

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	7
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	7
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	9
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	11
Kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 huyện Lộc Bình như sau:	
.....	11
1.2.1. Về kinh tế	11
1.2.2. Về xã hội	12
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	14
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	14
2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất.....	14
2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	28
2.1.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	30
2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.	34
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ...	70
2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	70
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	71
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	71
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	71
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất.....	71
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	86
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	87
3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.....	88
3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.....	92
3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	110
3.3.4. Kế hoạch sử dụng đất đô thị.....	111
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	111

3.5. Diện tích đất cần thu hồi	111
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	112
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	113
Tổng số 360 công trình, dự án (67 công trình, dự án đăng ký mới và 293 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024), trong đó:	113
- Dự án phải thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thuộc Điều 78, 79 Luật Đất đai 2024): 120/360 công trình, dự án với tổng diện tích là 958,82 ha.....	113
- Dự án sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh (thuộc Điều 127 Luật Đất đai 2024): 08/360 công trình, dự án với tổng diện tích là 317,98 ha.	113
- Các khu vực sử dụng đất khác: 232/360 công trình, dự án với tổng diện tích là 2.222,29 ha.	113
(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện tại Biểu 10/CH)	113
3.8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu phân bổ	113
3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	114
3.9.1. Cơ sở tính toán	114
3.9.2. Phương pháp tính toán	115
3.9.3. Kết quả tính toán	116
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	117
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	117
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	118
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	118
4.4. Các giải pháp khác	119
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	121
I. KẾT LUẬN.....	121
II. KIẾN NGHỊ.....	121

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng. Tuy nhiên, tài nguyên đất là có hạn không tái tạo lại được trong khi đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tại Khoản 6 Điều 20 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả cao nhất.

Tại khoản 28 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện” và tại khoản 4 Điều 62 quy định “Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm”. Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ và điều kiện để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được quy định tại Luật Đất đai năm 2024 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Lộc Bình tiến hành lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn”***.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình

- Luật Di sản văn hoá ngày 29/6/2001;
- Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 20/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;
- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 16/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn đến năm 2040;
- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, quốc lộ 4B;
- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 11/3/2022; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 27/9/2022; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/4/2023; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh Lạng Sơn Thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất; danh

mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lạng Sơn Về việc thông qua Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Cao Lộc - Lộc Bình - Đình Lập (khu vực dọc tuyến Quốc lộ 4B), tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045, tỷ lệ 1/25.000;

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện Dự án Nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, Quốc lộ 4B;

- Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Chi Lăng, huyện Lộc Bình;

- Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Na Dương thành các Cụm công nghiệp Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000;

- Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn;

- Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng tỉnh Lạng Sơn và Quy hoạch bảo tồn phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng Mẫu Sơn, Bắc Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê Di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023;

- Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn;

- Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035;

- Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Lộc Bình;

- Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện; và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024, Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024, Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giữ lại tiếp tục sử dụng đối với cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cụm công nghiệp trong quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tại Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2022, xét đến năm 2025;

- Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình; Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;
- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;
- Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.00;
- Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;
- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;
- Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thực hiện Chương trình tiếp tục tập trung phát triển nhanh kinh tế cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;
- Văn bản số 2710/STNMT-QLĐĐ ngày 02/10/2024 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;
- Kế hoạch số 355/KH-UBND ngày 13/9/2024 của UBND huyện Lộc Bình về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lộc Bình;

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình.

- Hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện Lộc Bình;

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương huyện Lộc Bình đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000.

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã.

- Hồ sơ thống kê đất đai năm 2023 huyện Lộc Bình.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2025 huyện Lộc Bình.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2025.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

**** Vị trí địa lý***

Lộc Bình là một huyện miền núi biên giới nằm về phía Đông Nam của tỉnh và cách thành phố Lạng Sơn 24 km đi theo đường Quốc lộ 4B. Huyện có vị trí địa lý như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Cao Lộc và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa;

+ Phía Đông giáp huyện Đình Lập;

+ Phía Nam giáp huyện Đình Lập và tỉnh Bắc Giang;

+ Phía Tây giáp huyện Chi Lăng và huyện Cao Lộc.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 98.642,92 ha (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023), có trục đường QL4B từ thành phố Lạng Sơn đi Quảng Ninh chạy qua các xã: Khánh Xuân, Đồng Bục, thị trấn Lộc Bình, xã Tú Đoạn, Đông Quan, thị trấn Na Dương, xã Lợi Bắc và cách cửa khẩu Chi Ma giáp với nước láng giềng (CHND Trung Hoa) 15 km. Nên vị trí địa lý của huyện rất thuận lợi trong phát triển thương mại, dịch vụ, khai thác tiềm năng đất đai, giao lưu, trao đổi

hàng hoá, tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật, khai thác sức lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

*** Địa hình, địa mạo**

Huyện Lộc Bình nằm trong lưu vực sông Kỳ Cùng. Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 352 m, cao nhất là đỉnh Mẫu Sơn 1.541 m. Địa hình huyện nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam và phân thành 3 vùng tương đối rõ rệt.

- Vùng đồi núi cao: Chạy bao quanh huyện theo hình cánh cung, có độ cao trung bình từ 700 - 900 m, bao gồm các xã Mẫu Sơn, Lợi Bắc, Tam Gia, Hữu Lân, Ái Quốc,... Phần lớn đất có độ dốc trên 20^0 . Trên dạng địa hình này chỉ thích hợp cho sử dụng vào lâm nghiệp vì độ dốc cao và đường đi khó khăn. Các khu vực thung lũng hẹp có thể sử dụng phát triển cây ăn quả; một số gần nguồn nước tưới thích hợp cho trồng lúa.

- Vùng đồi núi thấp: Bao gồm các xã Yên Khoái, Thống Nhất, Đông Quan, Tú Mịch, Khánh Xuân, Minh Hiệp, thị trấn Lộc Bình,... Độ cao trung bình 250 - 300 m, độ dốc từ $8 - 15^0$, dạng địa hình này thích hợp cho mục đích nông lâm kết hợp. Sườn đồi thoải độ dốc thấp gần nguồn nước thích hợp phát triển cây ăn quả.

- Vùng thung lũng bằng: Bao gồm các xã chạy dọc theo Quốc lộ 4B, một phần chạy dọc theo sông Kỳ Cùng. Đây là vùng địa hình tương đối bằng phẳng có độ dốc $< 8^0$ được hình thành chủ yếu do bồi đắp phù sa của các sông Kỳ Cùng và các phụ lưu. Trên địa hình này chủ yếu trồng lúa nước và cây hoa màu.

*** Khí hậu**

- Do đặc điểm của địa hình nên trên địa bàn huyện có 2 tiểu vùng khí hậu:

- + Tiểu vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn: Mùa hè nhiệt độ trung bình khoảng $21^0\text{C} - 26^0\text{C}$, mùa đông lạnh giá chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ có ngày xuống đến -2^0C .

- + Vùng khí hậu thung lũng sông Kỳ Cùng: Vùng có địa hình lòng chảo thấp trũng về mùa hè nóng bức, nhiệt độ cao nhất có ngày lên tới $37^0\text{C} - 38^0\text{C}$.

- Chế độ nhiệt: Về cơ bản khí hậu của huyện Lộc Bình vẫn là khí hậu nhiệt đới với tổng nhiệt độ trong năm khoảng trên 7.560^0C . Nhiệt độ trung bình năm 21^0C .

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 1.350 mm (riêng vùng Mẫu Sơn từ 2.000 - 2.400 mm/năm).

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí bình quân năm từ 78% - 82%.

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi trung bình năm khoảng 811 mm.

- Hiện tượng thời tiết bất thường: Hàng năm xảy ra hiện tượng sương muối, với tần suất 1,5 - 2 ngày/năm.

*** Thủy văn**

Trên địa bàn huyện Lộc Bình có hệ thống sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông cùng với hệ thống ao, hồ chi phối nguồn nước. Ngoài ra, còn có vùng đầu nguồn của các chi lưu sông Lục Nam (hệ thống sông Thái Bình) thuộc vùng các xã phía Nam của huyện như Hữu Lân, Nam Quan, Xuân Dương, Ái Quốc. Mật độ sông suối trong huyện khoảng 0,88 km/km². Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi Ba Xá có độ cao 1.166 m, chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua huyện Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn đến Thất Khê, huyện Tràng Định rồi chuyển hướng chảy Tây Bắc - Đông Nam đến biên giới Việt Trung.

Thượng lưu sông Kỳ Cùng có nhiều thác ghềnh, đến Lộc Bình độ dốc thấp dần, không có thác ghềnh thuyền bè có thể đi lại được. Sông Kỳ Cùng có nhiều phụ lưu, những phụ lưu tương đối lớn chảy trong huyện gồm:

- Sông Bản Thín nằm ở hữu ngạn sông Kỳ Cùng, bắt nguồn từ đèo Xeo Bô - CHND Trung Hoa, diện tích lưu tích lưu vực 320 km².

- Sông Bản Trang nằm tả ngạn sông Kỳ Cùng, chảy theo hướng Nam Bắc, qua xã Sào Viên, thị trấn Na Dương, xã Đông Quan và xã Tú Đoạn.

- Sông Tà Sản: Hợp lưu từ các suối bắt nguồn từ vùng núi Ái Quốc, phía nam xã Lợi Bắc chảy theo hướng Nam Bắc, qua các xã Lợi Bắc, Nam Quan, Đông Quan hợp với sông Kỳ Cùng tại xã Khuất Xá.

- Sông Bản Chuối nằm bên tả ngạn sông Kỳ Cùng, chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, bắt nguồn từ xã Hữu Lân chảy qua các xã Minh Hiệp, Thống Nhất.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên đất**

Căn cứ trên bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1:50.000 do Viện QH&TKNN xây dựng toàn huyện có các loại đất sau: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ.

- *Nhóm đất phù sa*

+ Đất phù sa được bồi trung tính ít chua (Pbe).

+ Đất phù sa được bồi chua (Pbc).

+ Đất phù sa ngòi suối (Py).

- *Nhóm đất đỏ vàng*

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs).

- + Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq).
- + Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp).
- + Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (FL).

- *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*

- *Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ*

*** Tài nguyên nước**

- *Nguồn nước mặt*: Trên địa bàn huyện được chi phối bởi nguồn nước của sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông. Nhìn chung, đảm bảo cho việc tưới tiêu và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, vào mùa khô hạn thường bị suy kiệt dẫn đến việc thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất. Ngoài ra, trong vùng hiện còn có rất nhiều hồ đập vừa và nhỏ như hồ Tà Keo, hồ Bản Chành, hồ Tam Quan, hồ Nà Cang, đập Khuôn Van, đập Nà Phừa, đập Kéo Hin, hồ Bản Lải.

- *Nguồn nước ngầm*: Nhìn chung, hệ thống sông suối, ao hồ trong huyện có nguồn nước khá dồi dào và phân bố tương đối đồng đều, đủ để cung cấp nước tưới cho lúa, hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp và phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân.

*** Tài nguyên rừng**

- Diện tích đất rừng tự nhiên tương đối lớn nhưng hầu hết là rừng tái sinh, hệ sinh thái nghèo, hiếm gỗ quý. Diện tích đất rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ lớn tập trung nhiều ở các xã Hữu Lân, Tam Gia, Tĩnh Bắc với diện tích khoảng hơn 1.000 ha.

- Đất rừng trồng có diện tích phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Cây trồng chủ yếu là Thông, Bạch đàn và Keo lá tràm trong đó rừng thông được trồng nhiều ở các xã: Thông Nhất, Tú Mịch, Yên Khoái, Tam Gia, Tĩnh Bắc, Lợi Bắc, Sần Viên, Nam Quan, Ái Quốc,...

*** Tài nguyên khoáng sản**

Trên địa bàn huyện Lộc Bình có nhiều loại khoáng sản khác nhau, nhưng có 2 loại khoáng sản chính là Than và đất sét Cao lanh.

- Mỏ than Na Dương có trữ lượng than nâu khoảng 96,6 triệu tấn. Trong đó, mỏ lộ thiên khoảng 23 triệu tấn. Mỏ than Na Dương đã và đang khai thác phục vụ chủ yếu cho nhà máy nhiệt điện Na Dương. Ngoài ra, còn có than bùn ở Nà Mò, tuy nhiên trữ lượng thấp nên chưa khai thác sử dụng.

- Sét trắng (Cao lanh): Phân bố ở xã Đông Quan, Tú Đoạn và thị trấn Na Dương với trữ lượng khoảng 60 triệu tấn. Đây là nguồn nguyên liệu rất tiềm năng cho ngành công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp gốm sứ.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một lượng nhỏ vàng sa khoáng ở các xã: Đồng Bục, Nam Quan, Hữu Lân, Mẫu Sơn, Đông Quan, Xuân Dương. Cát xây dựng được khai thác dọc theo sông Kỳ Cùng.

*** Tài nguyên nhân văn**

Huyện Lộc Bình là vùng đất cổ thuộc vùng miền núi biên giới phía Đông Bắc của tỉnh Lạng Sơn. Hiện nay huyện có 02 thị trấn, 19 xã bao gồm nhiều dân tộc khác nhau như: Tày, Nùng, Kinh, Dao, Sán Chi,... trong đó dân tộc Nùng, Tày có dân số đông nhất.

Trên địa bàn huyện có 22 điểm di tích và 02 khu di tích (Khu di tích lịch sử Chi Lăng và khu di tích dòng họ Vi xã Khuất Xá). Trong đó, có 01 điểm di tích được xếp hạng quốc gia (Linh địa đền cổ Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn) và 08 điểm di tích cấp tỉnh (Khu Du kích Chi Lăng; đền Khánh Sơn, thị trấn Lộc Bình; khu vực núi Mẫu Sơn; núi Phật Chỉ, xã Mẫu Sơn; đình Vằng Khắc, xã Thống Nhất; thác Bản Khiêng, xã Hữu Khánh; chùa Trung Thiên, xã Tú Đoạn; suối Long Đầu, điểm cao 424, xã Yên Khoái) và 13 điểm di tích chưa xếp hạng, tại Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Huyện có 13 lễ hội chính được tổ chức trong năm gắn với du lịch tâm linh và sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tham quan, văn cảnh như: Liên hoan du lịch Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn; Hội xuân Háng Đấp (thị trấn Lộc Bình vào ngày 30/01 âm lịch); hội Dinh Chùa Trung Thiên (Tú Đoạn vào ngày 14/01 âm lịch), hội Bản Chu (Khuất Xá vào ngày 15/01 âm lịch), hội Háng Cáu (Đồng Bục) vào ngày 10/01 âm lịch; hội Vằng Khắc, hội Đình Đông (Thống Nhất).

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 huyện Lộc Bình như sau:

1.2.1. Về kinh tế

1.2.1.1. Ngành nông, lâm nghiệp

- Trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt là 7.734,68 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 37.160,48 tấn (trong đó: Cây lúa diện tích gieo trồng được 6.517,22 ha, năng suất đạt 45,05 tạ/ha, sản lượng đạt 29.362,37 tấn; Cây ngô diện tích gieo trồng được 1.217,46 ha, năng suất đạt 64,05 tạ/ha,

sản lượng đạt 7.798,11 tấn); Cây khoai lang diện tích trồng được 418,96 ha, năng suất đạt 98,07 tạ/ha, sản lượng đạt 4.108,89 tấn; Rau các loại diện tích trồng được 1.157,43 ha, năng suất đạt 116 tạ/ha, sản lượng đạt 13.426,19 tấn.

- *Chăn nuôi*: Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, tiếp tục triển khai quyết liệt các biện pháp để ngăn ngừa, kiểm soát dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi. Tổng đàn gia cầm năm 2024 đạt 303.334 con; lợn đạt 8.779 con; trâu đạt 4.096 con, bò đạt 2.018 con; ngựa đạt 1.587 con; dê đạt 5.599 con.

- Sản xuất lâm nghiệp và quản lý bảo vệ rừng: Trong năm 2024, tổng diện tích trồng rừng mới được 1.545,87 ha. Khai thác nhựa thông đạt 21.443,84 tấn; khai thác gỗ đạt 29.898,17 m³. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 58,85%. Công tác quản lý bảo vệ rừng được duy trì thực hiện, từ đầu năm đến nay có 01 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại 0,58 ha.

1.2.1.2. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn ổn định, sản lượng một số sản phẩm cụ thể như sau: Khai thác và cấp nước sinh hoạt cả năm đạt 833.959 m³; Sản xuất điện cả năm đạt 547,8TrkWh; Cung cấp điện sinh hoạt cả năm đạt 62 Tr kWh; Khai thác than cả năm đạt 328.822,4 tấn.

1.2.1.3. Ngành thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, kinh doanh của các chợ truyền thống, cửa hàng tiện lợi vẫn được duy trì ổn định, nguồn hàng phong phú, đa dạng phục vụ cho nhu cầu mua sắm của nhân dân. Hoạt động xuất nhập khẩu qua địa bàn chủ yếu là xuất khẩu hạt điều, ván bóc, dăm gỗ, linh kiện điện tử, hạt tiêu..., nhập khẩu máy khắc gỗ, bông thoáng khí, khí CO₂, đồ trang trí, hàng tiêu dùng,... Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lũy kế đạt 332,77 triệu USD thực hiện năm 2024 đạt khoảng 400 triệu USD.

1.2.2. Về xã hội

1.2.2.1. Giáo dục và đào tạo

Công tác Giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng cao; tổ chức tốt các hội thi cấp huyện và tham gia có hiệu quả các hội thi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Năm học 2024 - 2025, duy trì ổn định 74 trường (28 trường mầm non, 19 trường Tiểu học, 12 trường Tiểu học và THCS, 14 trường THCS và 01 trường PTDT nội trú THCS&THPT huyện) với tổng số 20.572 học sinh (Mầm non: 6.061 cháu; Tiểu học: 8.487 học sinh; THCS: 6.024 học sinh). Tiếp tục thực hiện tốt công tác kiểm định chất lượng giáo dục, và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, trong năm đã được công

nhận 03 trường (Tiểu học và THCS Tam Gia, THCS Khánh Xuân, Tiểu học và THCS Tĩnh Bắc), nâng số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn huyện lên 40/77 trường. Hoàn thành 21/21 đơn vị đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3 (tăng 2 xã so với 2023), huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3 (năm trước mức độ 2); hoàn thành 03 lớp xóa mù chữ giai đoạn 2 tại xã Thống Nhất và xã Minh Hiệp cho 58 học viên. Công tác xã hội hóa lĩnh vực giáo dục được quan tâm, đẩy mạnh; thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định; thực hiện sáp nhập 03 cặp trường, ghép và xóa 04 điểm trường.

1.2.2.2. Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Duy trì thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, phòng chống các loại dịch bệnh. Công tác kiểm tra, giám sát quản lý hành nghề y, dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên. Duy trì 100% xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

Công tác Dân số kế hoạch hóa gia đình Tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và duy trì thu thập thông tin biến động kịp thời. Giữ tỷ lệ mức giảm sinh 0,25‰; Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi là 13,6%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi là 19%.

1.2.2.3. Văn hóa và thông tin, thể dục thể thao

Tập trung chỉ đạo tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của huyện; thực hiện tốt việc khai thác, quản lý, tiếp phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của Trung ương, tỉnh; tiếp tục duy trì hoạt động của Trang thông tin điện tử huyện. Công tác phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được quan tâm triển khai thực hiện, năm 2024 toàn huyện có 121/201 khu, thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn. Tổ chức thành công Lễ hội diêm Háng Đắp năm 2024, khách du lịch đến với huyện Lộc Bình 285.000/260.000 lượt, doanh thu đạt 162,45/146,2 tỷ đồng. Chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ liên quan về xây dựng công viên địa chất Lạng Sơn đảm bảo hoàn thành tiến độ, đón đoàn thẩm định và đã được UNESCO công nhận là công viên địa chất toàn cầu.

1.2.2.4. Lao động - thương binh và xã hội

Tổ chức thực hiện tốt chính sách bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội. Triển khai Chỉ đạo thực hiện tốt công tác giảm nghèo, kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024: Hộ nghèo có 854/21.862 hộ, cận nghèo có 1.428 hộ/21.862 hộ. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ

nghèo, hộ chính sách cho 4.737 hộ với tổng số 838.449.000 đồng. Trợ cấp gạo cho hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tổng số 622 hộ, 2.185 nhân khẩu, số lượng 32.775 kg gạo; tiếp nhận và cấp phát gạo của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ Nhân dân trong thời gian giáp hạt năm 2024 trên địa bàn các xã, thị trấn cho 563 hộ, 2.018 nhân khẩu, 30.270 kg gạo. Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội chi trả trợ cấp thường xuyên là 3.326 người với tổng kinh phí trên 1,8 tỷ đồng/tháng.

Công tác lao động và việc làm được quan tâm triển khai thực hiện đã tổ chức được 09 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn với 196 học viên, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt 64,89%. Tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn huyện tính đến hết 30/11/2024 là 81.077/87.642 người, chiếm 92,51% dân số.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024. Đến nay, UBND huyện đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất tính đến 31/12/2024 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.384,73	88.910,56	525,83	100,59
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.905,75	6.090,36	184,61	103,13
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	3.228,50	3.337,94	109,44	103,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.749,15	4.776,69	27,54	100,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.573,71	1.691,52	-882,19	65,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.774,04	9.814,95	40,91	100,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2.219,00	-	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62.590,20	64.027,06	1.436,86	102,30
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.536,70	5.538,40	1,70	100,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	279,30	288,58	9,28	103,32
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	293,58	2,40	-291,18	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.883,33	8.222,51	-660,82	92,56
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.797,73	1.736,52	-61,21	96,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	6,96	8,02	1,06	115,23
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00	3,25	-116,75	2,71
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,51	19,97	-8,54	70,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,37	54,77	-6,60	89,25
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	395,52	255,28	-140,24	64,54
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.884,48	2.632,92	-251,56	91,28
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.801,16	1.754,54	-46,62	97,41
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	151,43	129,74	-21,69	85,68
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,33	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,34	14,73	-1,61	90,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,20	8,00	0,80	111,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,24	60,77	-9,47	86,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,12	21,15	-1,97	91,48
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,75	30,37	-7,38	80,45
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,54	1,44	-0,10	93,51
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	111,10	1,17	-109,93	1,05
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	550,34	500,91	-49,43	91,02
-	Đất tôn giáo	TON	1,38	1,38	-	100,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	106,70	105,94	-0,76	99,29
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,17	2,27	-1,90	54,44
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,68	0,18	-1,50	10,71
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,31	2,08	-4,23	32,96
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	967,01	956,43	-10,58	98,91
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	194,40	170,95	-23,45	87,94
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,53	15,44	-1,09	93,41
2.12	Đất tín ngưỡng	TIN	22,74	23,46	0,72	103,17
2.13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.402,99	1.376,20	-26,79	98,09
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	967,33	965,69	-1,64	99,83
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,43	1,51	-9,92	13,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.354,30	1.509,85	155,55	111,49

(Nguồn: Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 huyện Lộc Bình)

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 88.384,73 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 88.910,56 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 525,83 ha. Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 5.905,75 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 6.090,36 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 184,61 ha. Do một số công trình, dự án năm 2024 dự kiến lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Na Dương 1; Cụm công nghiệp Na Dương 2; Cụm công nghiệp Na Dương 3; Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Khu đô thị Sinh thái Mẫu Sơn;... Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, bảo vệ diện tích đất trồng lúa theo chủ trương của Chính phủ các công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa được quản lý chặt chẽ hơn, huyện đã có các chính sách bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa thực hiện đến 31/12/2024 là 3.337,94 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 109,44 ha do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2024 lấy vào đất chuyên trồng lúa nhưng chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 4.749,15 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 4.776,69 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 27,54 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2024 lấy vào đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa thực hiện như: Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;...

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 2.573,71 ha, thực hiện được đến 31/12/2024 là 1.691,52 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 882,19 ha do chưa thực hiện dự án chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã; Đầu tư và phát triển cây Mắc ca tại xã Nam Quan.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 9.774,04 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 9.814,95 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 40,91 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2024 lấy vào đất rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Trạm phát sóng VNPT; Xây mới trạm phát sóng FM-10KW; Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn; Các khu di tích của xã Tam Gia;...

- Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch được duyệt là 2.219,00 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.219,00 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 62.590,20 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 64.027,06 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 1.436,86 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2024 lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II; Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lục Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện đến 31/12/2024 là 5.536,70 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 1,70 ha do các công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2024 lấy vào đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhưng chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 279,30 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 288,58 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 9,28 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2024 lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Mở rộng trường THCS TT Na Dương; Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn; Cụm công nghiệp Na Dương 1; Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã;...

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 293,58 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,40 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 291,18 ha. Do chưa thực hiện dự án chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn; Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lục Bình, tỉnh Lạng Sơn.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 8.883,33 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 8.222,51 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 660,82 ha. Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt 1.797,73 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.736,52 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 61,21 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái; Công trình C1 huyện Lục Bình;...

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt 6,96 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 8,02 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 1,06 ha. Do dự án Khu dân cư Chợ Vằng; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II dự kiến thực hiện trong năm 2024 lấy vào đất an ninh nhưng chưa thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 120,00 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3,25 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 116,75 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Cụm công nghiệp Na Dương 1; Cụm công nghiệp Na Dương 2; cụm công nghiệp Na Dương 3.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt 28,51 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 19,97 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 8,54 ha. Do chưa thực hiện các dự án: Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngân - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Đấu giá QSDĐ khu đất UBND tỉnh thu hồi của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý; Hạng mục thương mại dịch vụ trong các khu dân cư, khu đô thị; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ;...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 61,37 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 54,77 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 6,60 ha. Do chưa thực hiện các dự án: Đấu giá QSDĐ khu đất UBND tỉnh thu hồi của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý; Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình; Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) trên địa bàn xã Đồng Bục, Khánh Xuân, Xuân Dương;...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 395,52 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 255,28 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 140,24 ha do chưa thực hiện công trình Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Đất san lấp Hữu Khánh; Mỏ đất Kéo Hin;...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 2.884,48 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.632,92 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 251,56 ha. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Kế hoạch được duyệt là 1.801,16 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.754,54 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 46,62 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Bến xe ô tô hàng

hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình; Mở mới đường từ Nà Hao - Cốc Sâu Nam Quan; Đường BTXM Bản Chành - Nà Lâu;...

+ Đất công trình thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 151,43 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 129,74 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 21,69 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn; Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải;...

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Kế hoạch được duyệt là 0,33 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,33 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 16,34 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 14,73 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,61 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi O; Xây mới nhà văn hóa xã Xuân Dương; Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lậu, Hang Ủ, Tài Nhì; Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mới, Cốc Nhãn;...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 7,20 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 8,00 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 0,80 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2024 lấy vào đất xây dựng cơ sở y tế nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư bệnh viện huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Xây mới nhà văn hóa Pò Lèn Pá Ôi;...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 70,24 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 60,77 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 9,47 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An; Mở rộng điểm trường mầm non Bản Gia (trường mầm non 19 tháng 10); Mở rộng trường TH&THCS Quan Bản; Xây mới trường PTDTBT TH và THCS Mẫu Sơn;...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Kế hoạch được duyệt là 23,12 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 21,15 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,97 ha do chưa thực hiện các công trình: Xây mới khu thể thao thôn Còn Tổng, Pò Có; Xây mới sân thể thao xã Nam Quan; Mở rộng sân thể thao xã Khánh Xuân;...

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Kế hoạch được duyệt là 37,75 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 30,37 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 7,38 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Nhà máy nhiệt điện Na Dương II; Cấp điện Cụm công nghiệp Na Dương; Cây TBA

Na Dương 12 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Na Dương 8 - TT Na Dương; Lắp đặt recloser 2023;...

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Kế hoạch được duyệt là 1,54 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,44 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 0,10 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Xây mới bưu điện các xã Sần Viên, Ái Quốc, Hữu Lân, Minh Hiệp, Tĩnh Bắc; Trạm phát sóng VNPT; Xây mới trạm phát sóng FM-10KW;...

+ Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Kế hoạch được duyệt là 111,10 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,17 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 109,93 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tằng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tầm Pùng, Pò Khưa); Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;...

+ Đất công trình xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 550,34 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 500,91 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 49,43 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương. Hạng mục: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn I; Đất bãi đổ thải Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B; Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ; Bãi đổ thải vật liệu xây dựng;...

+ Đất tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 1,38 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,38 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Kế hoạch được duyệt là 106,70 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 105,94 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 0,76 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Mở mới nghĩa địa các xã Minh Hiệp, Tam Gia, Thống Nhất, Yên Khoái; Mở mới nghĩa địa TT Na Dương;...

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Kế hoạch được duyệt là 4,17 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,27 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,90 ha do chưa thực hiện công trình Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Kế hoạch được duyệt là 1,68 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,18 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,50 ha do chưa thực hiện công trình Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 6,31 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,08 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 4,23 ha. Do chưa thực hiện các hạng mục

khu vui chơi công cộng thuộc các công trình: Khu đô thị sinh thái Mẫu Sơn; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt 967,01 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 956,43 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 10,58 ha. Do chưa thực hiện các dự án: Khu đô thị Sinh thái Mẫu Sơn; Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu dân cư Chộc Văng; Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn;...

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt 194,40 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 170,95 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 23,45 ha. Do chưa thực hiện các dự án: Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị;...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 16,53 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 15,44 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,09 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Mở rộng nhà dân quân xã Tam Gia; Xây mới, mở rộng UBND xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan.

- Đất tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 22,74 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 23,46 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 0,72 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2024 lấy vào đất tín ngưỡng nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Thổng; Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngân - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Quy mô 14,62 ha);...

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt 1.402,99 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.376,20 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 26,79 ha do chưa thực hiện công trình Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Kế hoạch được duyệt 967,33 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 965,69 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,64 ha do chưa thực hiện công trình mặt nước chuyên dùng thuộc dự án Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt 11,43 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,51 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 9,92 ha do chưa thực hiện công trình Sân thể thao, bãi tập các xã Nam Quan, Khánh Xuân, Tam Gia.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt còn 1.354,30 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.509,85 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 155,55 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng theo kế hoạch như: Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái; Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngần - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Mỏ cát, sỏi Phiêng Phàng 1;...

2.1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024. Đến nay, UBND huyện đã triển khai công tác thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất tính đến 31/12/2024 như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KHSDD 2024 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	588,53	4,50	0,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	161,78	1,15	0,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>97,21</i>	<i>1,15</i>	<i>1,18</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	80,42	0,82	1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,96	0,16	0,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38,18	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	257,47	2,37	0,92
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2,34</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,50	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,22	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	105,38	0,17	0,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,25	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,46	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,16	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,35	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,40	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	56,59	0,03	0,05
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất công trình giao thông	DGT	31,48	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KHSDĐ 2024 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,31	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,77	0,02	2,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,01	20,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,77	-	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,08	-	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	-	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,17	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,56	-	
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,94	0,02	0,17
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	2,53	0,12	4,74
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,38	-	
2.11	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,05	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,09	-	

(Nguồn: Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình năm 2024 huyện Lộc Bình)

* Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 588,53 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 4,50 ha, đạt 0,76% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 161,78 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,15 ha, đạt 0,71% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái; Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ;...

- Đất trồng cây hằng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 80,42 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,82 ha, đạt 1,02% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa thực hiện như: Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu

tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải;...

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 40,96 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,16 ha, đạt 0,39% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH 37; Mở mới các tuyến kênh (Khuỗi Nội A - nhà Ô. Lịch; Tạ Đình - Nà Khur; Khuỗi Nội B - Nà Chí; Tả Mạn - Khuôn Ham; Mở rộng trường THCS TT Na Dương;...

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 38,18 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện như: Xây mới nhà văn hóa thôn Khuỗi O; Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn;...

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 275,47 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,37 ha, đạt 0,92% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái; Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương. Hạng mục: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (Quy mô 40,00 ha); Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 9,50 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện như: Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Mở rộng trường THCS TT Na Dương;...

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 0,22 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân công trình, dự án Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương dự kiến thu hồi đất nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện.

* Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi được duyệt là 105,38 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,17 ha, đạt 0,16% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 0,25 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II dự kiến trong năm 2024 thu hồi đất quốc phòng nhưng chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 4,46 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Xây mới nhà văn hóa khu Chộc Vảng dự kiến thu hồi đất an ninh nhưng chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 10,16 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất thương mại, dịch vụ nhưng chưa thực hiện như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 1,35 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện như: Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình; Đấu giá đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất (khu đất xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi);...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 2,40 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Nhà máy nhiệt điện Na Dương II; Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II dự kiến thu hồi đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nhưng chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 56,59 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,03 ha, đạt 0,05% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Kế hoạch được duyệt là 31,48 ha, đến 31/12/2024 chưa đạt được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất công trình giao thông nhưng chưa thực hiện như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình; Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngần - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

+ Đất công trình thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 4,31 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất công trình thủy lợi nhưng chưa thực hiện như: Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu tái định cư và dân cư 8+10; Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác;...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 0,12 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hóa nhưng chưa thực hiện

nghĩa: Xây mới bưu điện xã Ái Quốc; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 0,77 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,02 ha, đạt 2,60% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Xây mới nhà văn hóa Pò Lèn Pá Ôi;...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 0,05 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,01 ha, đạt 20,00% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo nhưng chưa thực hiện như: Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi Thút, thị trấn Lộc Bình; thôn Bản Khiêng, xã Hữu Khánh;...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Kế hoạch được duyệt là 0,77 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao nhưng chưa thực hiện như: Xây mới trường PTDTBT TH và THCS Mẫu Sơn; Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Kế hoạch được duyệt là 0,08 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn dự kiến thu hồi đất công trình năng lượng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Kế hoạch được duyệt là 0,25 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất công trình bưu chính viễn thông nhưng chưa thực hiện như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Mở rộng trường TH&THCS Quan Bản;...

+ Đất công trình xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 1,17 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất bãi thải, xử lý chất thải nhưng chưa thực hiện như: Xây mới khu thể thao thôn Pò Có; Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Kế hoạch được duyệt là 2,56 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ

tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng nhưng chưa thực hiện như: Công trình năng lượng; Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 11,94 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,02 ha, đạt 7,56% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất ở tại nông thôn nhưng chưa thực hiện như: Cấp điện Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lải; Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP);...

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 2,53 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,12 ha, đạt 4,74% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất ở tại đô thị nhưng chưa thực hiện như: Khu tái định cư và dân cư 8+10; Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình;...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 0,18 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng chưa thực hiện như: Xây mới bưu điện xã Sần Viên; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;...

- Đất tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 0,38 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi cơ sở tín ngưỡng nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;...

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt là 15,05 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa thực hiện như: Nhà máy nhiệt điện Na Dương II; Mở rộng Thác Bản Khiểng, Bản Khoai; ...

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Kế hoạch được duyệt là 0,09 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn dự kiến thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng nhưng chưa thực hiện.

2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024. Đến nay, UBND huyện triển khai công tác chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất tính đến 31/12/2024 như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,49	24,11	3,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,69	3,40	1,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>101,85</i>	<i>1,44</i>	<i>1,41</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	90,06	4,96	5,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,20	2,96	6,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38,10	0,10	0,26
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	302,17	12,26	4,06
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>2,26</i>		<i>0,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,05	0,43	3,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.299,70	37,47	2,88
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,21	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,71	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.298,78	37,47	2,89
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,49	0,26	3,47

(Nguồn: Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023, Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình năm 2024 huyện Lộc Bình)

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 658,49 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 24,11 ha, đạt 3,66% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 170,69 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3,40 ha, đạt 1,99% so với kế hoạch.

Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa chuyển mục đích như: Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái; Xây mới trụ sở công an xã Hữu Lân...

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 90,06 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 4,96 ha, đạt 5,51% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa chuyển mục đích như: Mở mới các tuyến kênh (Khuổi Nội A- nhà Ô. Lịch; Tạ Đình - Nà Khư; Khuổi Nội B - Nà Chí; Tả Mạn - Khuôn Ham; Mở rộng trường mầm non Sần Viên (trường chính);...

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 46,20 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,96 ha, đạt 6,41% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa chuyển mục đích như: Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn; Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 38,10 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,10 ha, đạt 0,26% so với kế hoạch chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng phòng hộ nhưng chưa chuyển mục đích như: Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn; Trạm phát sóng VNPT;...

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 302,17 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 12,26 ha, đạt 4,06% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa chuyển mục đích như: Bãi đổ thải vật liệu xây dựng; Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn ; Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 11,05 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,43 ha, đạt 3,89% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa chuyển mục đích như: Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngân - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ; Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn;...

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 1.299,70 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 37,47 ha, đạt 2,88% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 0,21 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã chưa thực hiện.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 0,71 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã chưa thực hiện.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: Kế hoạch được duyệt là 1.298,78 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 37,47 ha, đạt 2,89% so với kế hoạch do dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Kế hoạch được duyệt là 7,49 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,26 ha, đạt 3,47% so với kế hoạch. Nguyên nhân do các dự án đấu giá sử dụng đất sang đất ở tại xã Yên Khoái, thị trấn Na Dương; Đấu giá đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất (khu đất xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi);... dự kiến lấy vào các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở chưa thực hiện.

2.1.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tính đến 31/12/2024 như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	114,88	-	-
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	111,29	-	-
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,59	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,11	1,46	6,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,31	-	-
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,64	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,44	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,98	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,99	0,82	13,69
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,65	0,07	4,24
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01	0,01	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22	0,21	95,45
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14	0,14	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,23	0,23	100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,18	-	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,56	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,82	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,11	-	-
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,15	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,05	-	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01	100,00
2.11	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,78	-	-

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 114,88 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do chưa khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 21,11 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,46 ha, đạt 6,92% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất quốc phòng kế hoạch được duyệt là 0,31 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do Công trình CT

xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất cụm công nghiệp kế hoạch được duyệt là 2,64 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do các công trình cụm công nghiệp Na Dương 1, cụm công nghiệp Na Dương 2 dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất thương mại, dịch vụ kế hoạch được duyệt là 0,22 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngần - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 0,44 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình; Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kế hoạch được duyệt là 6,98 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình, dự án Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã kế hoạch được duyệt là 5,99 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,82 ha, đạt 13,69% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện như: Dự án: Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B; Cải tạo, Xây mới các trạm bơm Bản Chuôi, Nà Kẹt; Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình; Xây mới nhà văn hóa thôn Hang Ủ...

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất công trình giao thông kế hoạch được duyệt là 1,65 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,07 ha, đạt 4,24% so với kế hoạch do công trình, dự án Mở mới tuyến đường từ Trụ sở công an xã đến cổng trường mầm non dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất công trình thủy lợi kế hoạch được duyệt là 0,01 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,01 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa kế hoạch được duyệt là 0,22 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,21 ha, đạt 95,45% so với

kế hoạch do công trình, dự án Xây mới nhà văn hóa xã Xuân Dương dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kế hoạch được duyệt là 0,14 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,14 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao kế hoạch được duyệt là 0,23 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,23 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng kế hoạch được duyệt là 0,18 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do. Nguyên nhân do một số công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện như: Nhà máy nhiệt điện Na Dương II; Cải tạo nâng cao năng lực mạch vòng 373E13.8 Cao Lộc -376E3.2 Lạng Sơn khu vực Bằng Khánh - Mẫu Sơn năm 2024;...

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin kế hoạch được duyệt là 0,07 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình, dự án Xây mới bưu điện xã Hữu Lân dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên kế hoạch được duyệt là 0,56 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II; Các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tảng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tầm Pùng, Pò Khưa).

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất công trình xử lý chất thải kế hoạch được duyệt là 2,82 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương (Hạng mục: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II; Đất bãi đổ thải Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B) dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối kế hoạch được duyệt là 0,11 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình, dự án Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng kế hoạch được duyệt là 1,15 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình khu vui chơi giải trí công cộng thuộc dự án Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại nông thôn kế hoạch được duyệt là 1,05 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại đô thị kế hoạch được duyệt là 0,14 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan kế hoạch được duyệt là 0,01 ha, đến 31/12/2024 là 0,01 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối kế hoạch được duyệt là 0,78 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình đất có mặt nước chuyên dùng thuộc dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 28/6/2024. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 như sau:

- Đã thực hiện: 44/359 công trình, dự án với tổng diện tích 9,02 ha, đạt 12,26% so với kế hoạch được duyệt.

- Đang thực hiện và chuyển tiếp: 39/359 công trình, dự án với tổng diện tích 292,08 ha, đạt 10,86% so với kế hoạch được duyệt.

- Chưa thực hiện và chuyển tiếp: 251/359 công trình, dự án với tổng diện tích 2.409,55 ha, chiếm 69,92% so với kế hoạch được duyệt.

- Hủy bỏ: 25/359 công trình dự án với tổng diện tích 124,19 ha, chiếm 6,96% so với kế hoạch được duyệt (do hết hạn Nghị quyết, chuyển vị trí khác, chưa có nguồn vốn và không khả thi thực hiện).

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất phi nông nghiệp khác: Đang thực hiện 01/04 dự án, chưa thực hiện 03/04 dự án.
- Đất trồng cây hằng năm khác: Chưa thực hiện 02/02 dự án.
- Đất trồng cây lâu năm: Chưa thực hiện 02/02 dự án.
- Đất rừng sản xuất: Hủy bỏ 01/01 dự án do không khả thi thực hiện.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Chưa thực hiện 01/01 dự án.
- Đất nông nghiệp khác: Đang thực hiện 01/03 dự án, chưa thực hiện 02/03 dự án.
- Đất quốc phòng: Đang thực hiện 02/14 dự án, chưa thực hiện 12/14 dự án.
- Đất an ninh: Đã thực hiện 01/14 dự án, đang thực hiện 04/14 dự án, chưa thực hiện 09/14 dự án.
- Đất cụm công nghiệp: Đang thực hiện 03/03 dự án.
- Đất thương mại, dịch vụ: Chưa thực hiện 06/07 dự án, hủy bỏ 01/07 dự án (do không khả thi thực hiện).
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Đang thực hiện 03/05 dự án, chưa thực hiện 01/05 dự án; hủy bỏ 01/05 dự án (do không khả thi thực hiện).
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chưa thực hiện 07/07 dự án.
- Đất công trình giao thông: Đã thực hiện 15/23 dự án, đang thực hiện 04/23 dự án, chưa thực hiện 04/23 dự án.
- Đất công trình thủy lợi: Đang thực hiện 03/05 dự án, chưa thực hiện 01/05 dự án, hủy bỏ 01/05 dự án (do nằm trong dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 2).
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Chưa thực hiện 04/04 dự án.
- Đất công trình phòng, chống thiên tai: Đang thực hiện 01/02 dự án, chưa thực hiện 01/02 dự án.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đã thực hiện 20/125, đang thực hiện 01/125 dự án, chưa thực hiện 100/125 dự án, hủy bỏ 04/125 dự án (do đã xây dựng trên địa phận xã Bính Xá, huyện Đình Lập; không khả thi).
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Chưa thực hiện 06/06 dự án.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đã thực hiện 05/38 dự án, đang thực hiện 02/38 dự án, chưa thực hiện 28/38 dự án, hủy bỏ 03/38 dự án (do không còn điểm trường, chưa có nguồn vốn, không khả thi thực hiện).
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đã thực hiện 01/09 dự án, đang thực hiện 01/09 dự án, chưa thực hiện 06/09 dự án, hủy bỏ 01/09 dự án (do không khả thi).

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Đã thực hiện 01/08 dự án, chưa thực hiện 04/08 dự án, hủy bỏ 03/08 dự án (do không khả thi; không có nhu cầu sử dụng).

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Đã thực hiện 01/29 dự án, đang thực hiện 01/29 dự án, chưa thực hiện 17/29 dự án, hủy bỏ 10/29 dự án (do không khả thi).

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Chưa thực hiện 04/04 dự án.

- Đất công trình xử lý chất thải: Đang thực hiện 01/04 dự án, chưa thực hiện 03/04 dự án.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Đang thực hiện 02/03 dự án, chưa thực hiện 01/03 dự án.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất ở: Đang thực hiện 09/25 dự án, chưa thực hiện 16/25 dự án.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chưa thực hiện 04/04 dự án.

- Đất tín ngưỡng: Chưa thực hiện 04/04 dự án.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

Bảng 05: Kết quả thực hiện hạng mục công trình năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
I	Đất quốc phòng	120,55	50,03	70,52				
1	Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái	30,00	2,41	27,59	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái; thôn Khôn Thống, xã Hữu Khánh	BDDC tờ 48, 49, 50 (BĐ Hữu Khánh); BĐ LN 1 (BĐ Yên Khoái)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
2	Công trình T/Bộ CHQS tỉnh	57,74	29,83	27,91	Thôn Thống Niêng, xã Đông Quan	Tờ 94, 95, LN1	Đang thực hiện	Đang thu hồi đất. Chuyển tiếp năm 2025
3	Công trình C1 huyện Lộc Bình	15,00		15,00	Thôn Pò Mạ (xã Thống Nhất). Thôn Nà Pè (xã Đông Quan)	Tờ LN1 thửa 966, 972, 995, 980, 1032 (BĐ Nhượng Bạt). Tờ LN1 thửa 543, 527, 577, 578, 621, 626, 507, 475, 439, 418, 390, 341, 404, 457, 440, 290, 293, 339, 374, 388 (Quan Bản cũ)	Đang thực hiện	Đang thu hồi đất. Chuyển tiếp năm 2025
4	Công trình Đ Đội 6 NLT 461	0,02		0,02	Thôn Bó Luông, xã Tĩnh Bắc	Tờ LN 1 thửa 317	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
5	Trạm kiểm soát biên phòng Nà Căng	1,02	1,02	-	Thôn Nà Căng, xã Tam Gia	Tờ 14 thửa 7, 6	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
6	Công trình Đ Đội 6 NLT 196	0,04	0,04	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái	Tờ 74 thửa 517	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
7	Công trình Đ Đội 4 NLT 461	0,03	0,03	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Tờ 93 thửa 248	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
8	Công trình Đ Đội 5 NLT 461	0,02	0,02	-	Thôn Bản Thín, xã Tú Mịch	Tờ 43 thửa 128	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
9	Thao trường bắn Đồn Chi Ma (41)	1,90	1,90	-	Thôn Chi Ma, Xã Yên Khoái	Tờ LN01 thửa 709, 730, 789, 752, 810	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
10	Trận địa + Đài quan sát điểm cao 424	12,87	12,87	-	Thôn Chi Ma, Xã Yên Khoái	Tờ LN01 thửa 141, 158, 167, 178, 200, 185, 220, 229, 201, 159, 138, 106, 137, 124, 168	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
11	Công trình T	0,16	0,16	-	Khu 4, TT Na Dương	Tờ 20 thửa 70, 80, 66, 84	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
12	Công trình chốt chiến đấu dân quân thường trực xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1	1,58	1,58	-	Thôn Long Đầu, xã Yên Khoái	Mảnh trích đo số 05 -2021 (Yên Khoái); Tờ 48	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
13	Công trình Đ/Pò Có 1/Đồn Chi Lăng	0,07	0,07	-	Thôn Pò Có, xã Tam Gia	Mảnh trích đo -2020, xã Tam Gia (Tờ LN1 thửa 67)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
14	Chốt kiểm soát ra, vào khu vực biên giới Bản Luồng	0,10	0,10	-	Thôn Bản Luồng, Xã Tú Mịch	Tờ LN 01 thửa 598	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
II	Đất an ninh	5,24	1,18	4,06				
15	Trụ sở làm việc công an huyện Lộc Bình (Quy mô 6,24 ha)	2,94		2,94	Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh	Tờ 65 thửa 147, 150, 84, 43, 106, 107; tờ LN04 thửa 152, 112	Đang thực hiện	Đã xây dựng. Chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp năm 2025
16	Xây mới trụ sở công an xã Hữu Khánh	0,25		0,25	Thôn Bản Rý, Xã Hữu Khánh	Tờ LN01 thửa 772, 773	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
17	Xây mới trụ sở công an xã Hữu Lân	0,10		0,10	Thôn Vinh Tiên, Xã Hữu Lân	Tờ 108 thửa 21, 22, 23, 24	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
18	Xây mới trụ sở công an xã Tú Đoạn	0,19		0,19	Thôn Dinh Chùa, Xã Tú Đoạn	Tờ 43 thửa 226	Đang thực hiện	Đang san nền. Chuyển tiếp năm 2025
19	Xây mới trụ sở công an xã Thống Nhất	0,33		0,33	Thôn Kéo Bè, xã Thống Nhất	Tờ 29 thửa 325	Đã thực hiện	
20	Xây mới trụ sở công an xã Khuất Xá	0,11		0,11	Thôn Bản Chu B, Xã Khuất Xá	Tờ 45 thửa 356	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
21	Xây mới trụ sở công an xã Đông Quan	0,14		0,14	Thôn Thông Niềng, xã Đông Quan	Tờ 106 thửa 292, 305	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
22	Xây mới trụ sở công an xã Đồng Bục	0,13	0,13	-	Thôn Háng Cầu, Xã Đồng Bục	Tờ 25 thửa 252, 253, 254, 271	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
23	Xây mới trụ sở công an xã Lợi Bắc	0,23	0,23	-	Thôn Kéo Cọ, Xã Lợi Bắc	Tờ 68 thửa 56	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
24	Xây mới trụ sở công an xã Mẫu Sơn	0,11	0,11	-	Thôn Bản Quang, Xã Mẫu Sơn (thuộc địa giới hành chính xã Hữu Khánh)	Tờ 24 thửa 01, 13	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
25	Xây mới trụ sở công an xã Sần Viên	0,17	0,17	-	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, Xã Sần Viên	Tờ 61 thửa 205, 238; Tờ LN1 thửa 318	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
26	Xây mới trụ sở công an xã Tú Mịch	0,11	0,11	-	Thôn Nà Van, Xã Tú Mịch	Tờ LN 2 thửa 469	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
27	Xây mới trụ sở công an xã Xuân Dương	0,10	0,10	-	Thôn Pò Chang, Xã Xuân Dương	Tờ 50 thửa 32, 33	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
28	Xây mới trụ sở công an xã Tam Gia	0,33	0,33	-	Thôn Bản Tre, Xã Tam Gia	Tờ LN2 một phần diện tích thửa 150	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
III	Đất cụm công nghiệp	114,27	3,25	111,02	-			
29	Cụm công nghiệp Na Dương 1	20,00	3,25	16,75	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Tờ LN2 (xã Đông Quan)	Đang thực hiện	Đã có Quyết định thành lập cụm. Chuyển tiếp năm 2025
30	Cụm công nghiệp Na Dương 2	45,67		45,67	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Tờ LN 02	Đang thực hiện	Đã có Quyết định thành lập cụm. Chuyển tiếp năm 2025
31	Cụm công nghiệp Na Dương 3	48,60		48,60	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Tờ LN 02	Đang thực hiện	Đã có Quyết định thành lập cụm. Chuyển tiếp năm 2025
IV	Đất thương mại, dịch vụ	18,80	4,63	14,17				
32	Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngần - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Quy mô 14,62 ha)	7,27		7,27	Thôn Pò Khoang, Nà Ngần, xã Khánh Xuân	Tờ LN1; Tờ 24, 25, 31, 32, 33 (xã Bằng Khánh cũ)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
33	Đầu giá QSDĐ khu đất UBND tỉnh thu hồi của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý	0,39		0,39	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Tờ LN2 thửa 507 (BD Đông Quan)	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
34	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	Thôn Khòn Quắc 2, xã Đồng Bục	Tờ LN01 thửa 847, 893	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		5,00		5,00	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, xã Sằn Viên	Tờ LN01 thửa 51, 54, 64, 65, 66, 101, 105	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,05		0,05	Thôn Kéo Bè, Xã Thông Nhất	Tờ 24 thửa 154	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
35	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	0,17		0,17	Thôn Khuổi Cáp, xã Mẫu Sơn	Tờ 13 thửa 17	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,47		0,47	Thị trấn Na Dương	Tờ 42 thửa 94; tờ 51 thửa 1, 10, 19, 22, 25, 26, 28	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,22		0,22	Xã Xuân Dương	Tờ 50 thửa 117	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
36	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	0,08	0,08	-	Khu 4, đường Nhiệt Điện, TT Na Dương	Tờ 19d thửa 205 (BD chỉnh lý chuẩn)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
37	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	0,09	0,09	-	Khu 5A, TT Na Dương	Tờ 28b thửa 23 (BD 2000)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
38	Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất, nhập khẩu, kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu nông sản	4,46	4,46	-	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Tờ 13, 14	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
	- thủy sản, dịch vụ kinh doanh tổng hợp, khu chế biến hàng hóa XNK cửa khẩu Chi Ma							
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,32	-	9,32				
39	Đầu giá QSDĐ khu đất UBND tỉnh thu hồi của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý	0,31		0,31	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Tờ LN2 thửa 507 (BĐ Đông Quan)	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
40	Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình	1,28		1,28	Thôn Nà Pá, xã Nam Quan	Tờ 1 thửa 857; Tờ 14 thửa 44 (Trích đo)	Đang thực hiện	Đang làm hồ sơ chuyển mục đích. Chuyển tiếp năm 2025
41	Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân)	0,40		0,40	Thôn Bán Ry, xã Hữu Khánh	Tờ 64 thửa 63, 65, 67. Tờ LN1 thửa 947	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,25		1,25	Thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục	Tờ 26 thửa 508, 513, 514; tờ 34 các thửa 5, 9, 10, 11, 12, 13, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 37, 38, 39, 40, 44, 45, 46, 53; tờ LN 01 thửa 937, 996, 1031, 1032, 1048, 1070; Tờ 25 thửa 483, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 510, 512, 511; tờ 35 thửa 54, 67, 68, 78, 79, 80, 87, 88	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,14		0,14	Thôn Kéo Hin, Bản Lầy, Kéo Mật, xã Khánh Xuân	Tờ số 19 thửa 323 (BĐ Xuân Lễ); Tờ số 18 thửa 310; Tờ 17 thửa 6, 410, 44, 66, 67 (BĐ Xuân Lễ); Tờ 17 thửa 20 (Xuân Lễ cũ)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,84		1,84	Khu Chộc Vằng, TT Lộc Bình	Thửa 25, 16, 28, 29, 24, 32, 37, 38, 39, 30, 31, 40, 41 tờ 88 (BĐ 1999-2000). Tờ LN1 thửa 490, 496; tờ 12 thửa 97	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,11 ha tờ 88 thửa 30, 31, 39, 38, 37, 24, 28, 29). Chuyển tiếp năm 2025 (1,73 ha)
		0,43		0,43	Thôn Bán Thín, xã Tú Mịch	Tờ 14, thửa 28, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 26	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
42	Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân)	0,35		0,35	Xã Tú Đoạn	Tờ 66 thửa 56, 59, 60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
		0,47		0,47	Xã Hữu Khánh	Tờ 98 thửa 985	Đã thực hiện	
		1,04		1,04	Xã Xuân Dương	Tờ 01 (LN) 416, 538, 539; Tờ 1 thửa 478; tờ 41 thửa 197, 198, 220, 173, 228, 229	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,1 ha tờ LN01 thửa 539). Chuyển tiếp năm 2025 (0,94 ha)
		0,40		0,40	Xã Nam Quan	Tờ 14 thửa 63, 64, 65; tờ 104 thửa 3	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
43	Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,41		1,41	Xã Khánh Xuân	Tờ 42 thửa 53, 61, 62, 72, 79, 82, 83, 88, 89, 101, 102, 31, 106, 107, 120, 176, 178	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
VI	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	150,91	7,29	143,62				
44	Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương	109,12	7,29	101,83				
44.1	Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương - VVMI (Quy mô 72,49 ha)	6,97		6,97	Thôn Nà Miên, xã Đông Quan	Tờ 01, 02, 05, 06, 10, 11, 20, 21, 32	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		30,02		30,02	Thôn Tổng Danh, Khôn Quan, Pò Sáy, xã Sần Viên	Tờ 45, 46, 58, 59, 60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
44.2	Phương án Bồi thường, GPMB mở rộng Khai trường sản xuất giai đoạn III - Công ty than Na Dương - VVMI (Quy mô 28,00 ha)	25,00	7,29	17,71	Thôn Khôn Quan, xã Sần Viên	Tờ 29, 44, 45, 58, 59	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
44.3	Phương án bồi thường GPMB phần diện tích để ổn định đời đại phục vụ công tác khai thác khoáng sản (thuộc hạng mục Phương án nắn suối bãi thải vách) (Quy mô 67,52 ha)	42,81		42,81	Xã Sần Viên, Đông Quan, Tù Đoạn	Tờ 17, 28, 29; Tờ LN 1	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
44.4	Phương án mở rộng mặt bằng chế biến than (Quy mô 6,71 ha)	3,71		3,71	Khu 3 Khôn Tông, TT Na Dương	Tờ LN1 thửa 6	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
44.5	Phương án mở rộng khu xử lý nước thải mỏ than Na Dương	0,61		0,61	Khu 3 Khôn Tông, TT Na Dương	Tờ 11 thửa 20, 27, 28, 33, 34, 35, 39	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
45	Đất san lấp dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B	1,63		1,63	Xã Hữu Khánh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
46	Mỏ đất Kéo Mật	7,66		7,66	Thôn Kéo Mật, Kéo Hin, xã Khánh Xuân	Tờ 121 (tờ LN 1 BD Bằng Khánh)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
47	Mỏ cát, sỏi Phiêng Phăng 1	7,28		7,28	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân	Tờ 42 thửa 26, 78; Tờ 47 thửa 25, 31 Tờ 48 thửa 29, 37; Tờ 51 thửa 18, 19 (Bảng Khánh cũ)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
48	Đất san lấp Hữu Khánh	6,44		6,44	Khu Bản Hoi, xã Hữu Khánh	Tờ 86 thửa 68, 79, 80, 81, 82, 150, 136, 137; Tờ LN 04 thửa 291	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
49	Mỏ đất Kéo Hin	10,28		10,28	Thôn Kéo Hin, xã Khánh Xuân	Tờ Lâm nghiệp 1 xã Xuân Lễ cũ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
50	Đất san lấp khu Chộc Vằng	8,50		8,50	Khu Chộc Vằng, TT Lộc Bình	Tờ 66 thửa 2, 4-23; Tờ 72 thửa 4, 5; Tờ 73 thửa 1-12, 14-16, 20 (BD chính lý 2016)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
VII	Đất công trình giao thông	144,80	82,29	62,51				
51	Dự án: Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	62,36	10,96	51,40	Xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Tú Đoạn, Đông Quan, Lợi Bắc và TT Na Dương		Đang thực hiện	Đã GPMB đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
52	Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình	5,17	3,15	2,02	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Tờ LN 1	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
53	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Bản Gia (quy mô 0,50 ha)	0,55	0,30	0,25	Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình	Tờ 115, 124, 132, 133, 134 (1/1000 Lục Thôn cũ)	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
54	Đường vào Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	0,48		0,48	TT Lộc Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
55	Nâng cấp cải tạo đường từ TL237-Khuổi O (quy mô 2,40 ha)	1,87	0,82	1,05	Thôn Khuổi O, Xã Tam Gia		Đã thực hiện	
56	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH30B (Đoạn từ đường tuần tra biên giới đến trung tâm bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia) (quy mô 0,50 ha)	0,75	0,50	0,25	Thôn Pò Có, xã Tam Gia	Tờ 25, 26, 31, 32; Tờ LN 01	Đã thực hiện	
57	Cải tạo, sửa chữa đường Khuổi Khin - Bản Chắt (ĐT 237) đoạn từ Km14+320 - Km32 (quy mô 1,63 ha)	15,96	15,08	0,88	Xã Tĩnh Bắc, Tam Gia	Tờ LN 1 (BĐ Tĩnh Bắc); tờ LN 2 (BĐ Tam Gia)	Đã thực hiện	
58	Mở mới đường từ Nà Hao - Cốc Sâu Nam Quan (Quy mô 2,28 ha)	0,78		0,78	Xã Minh Hiệp, Nam Quan	Tờ 126, 127, LN 02 (Minh Phát cũ)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
59	Mở rộng tuyến đường Hán Sải - Pò	2,10	1,50	0,60	Thôn Hán Sải, Thôn		Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
	Mạ (ĐX.318) (quy mô 1,50 ha)				Pò Mạ, xã Thống Nhất			
60	Mở mới tuyến đường liên thôn Pò Mạ - Khau Phây - Nà Mò (quy mô 2,27 ha)	1,27		1,27	Thôn Pò Mạ, Khau Phây, Nà Mò, xã Thống Nhất		Đã thực hiện	
61	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Pác Sần - Co Hồng (quy mô 0,30 ha)	0,50	0,30	0,20	Thôn Pác Sần, Co Hồng xã Xuân Dương		Đã thực hiện	
62	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trục thôn Pò Chang	0,15	0,09	0,06	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương	Tờ 45, 50	Đã thực hiện	
63	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Suối Lùng - Cốc Nhân (quy mô 0,35 ha)	0,78	0,60	0,18	Thôn Suối Lùng, xã Xuân Dương	Tờ LN 01. Tờ 47, 48, 52, 53, 57, 58	Đã thực hiện	
64	Mở mới tuyến đường từ Trụ sở công an xã đến công trường mầm non (quy mô 0,40 ha)	0,25		0,25	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương	Tờ 50, 56	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
65	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo đường thôn Nà Mu - Nà Xóm (quy mô 1,50 ha)	0,65		0,65	Xã Lợi Bắc		Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
66	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo đường thôn Nà Mu - Nà Nhe (quy mô 0,50 ha)	0,20		0,20	Xã Lợi Bắc		Đã thực hiện	
67	Nâng cấp cải tạo đường trục xã từ thôn Nà Phi đến thôn Già Nàng (quy mô 1,20 ha)	4,68	4,00	0,68	Thôn Nà Phi, Già Nàng, xã Lợi Bắc		Đã thực hiện	
68	Mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH 37 (quy mô 1,50 ha)	5,00	4,00	1,00	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, xã Sần Viên	Tờ LN 1	Đã thực hiện	
69	Đường BTXM Bản Chành - Nà Lâu	1,78	1,62	0,16	Xã Đông Quan		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
70	Mở rộng đường giao thông Phiêng Ết - Thông Mây (quy mô 0,30 ha)	0,15		0,15	Thôn Phiêng Ết, Thông Mây, Xã Đông Quan		Đã thực hiện	
71	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	38,55	38,55	-	Thôn Kéo Mật, Kéo Hìn, Bản Lầy, Pò Khoang, Pò Lả Xã Khánh Xuân	BĐ Xuân Lễ: tờ 17, 18, 19, 21, 22, 23, LN 1 BĐ Bằng Khánh: tờ 23, 24, 25, 31, 32, 33, LN1 BĐ Xuân Mãn: 8, 9, 14, 15, 16, 17, 20, 21, LN1	Đã thực hiện	
72	Đường bê tông xi măng thôn Nà Mò - Tà Lạng - Pò Nhàng (quy mô 2,50 ha)	0,75	0,75	-	Xã Sần Viên		Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
73	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trục thôn Hang Ủ	0,07	0,07	-	Thôn Hang Ủ, xã Xuân Dương	Tờ 14, 15	Đã thực hiện	
VIII	Đất công trình thủy lợi	24,27	-	24,27				
74	Dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 2	22,95		22,95	Xã Khuất Xá, Tú Đoạn, Sắn Viên		Đang thực hiện	Đã có trích đo, đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
75	Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải	1,20		1,20	Xã Hữu Khánh, Đông Quan, Tú Đoạn, Khuất Xá, Tú Mịch		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do nằm trong dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 2
76	Xây mới đập Đông Khuổi	0,02		0,02	Xã Tú Mịch	Tờ LN7 thửa 919	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2025
77	Sửa chữa, kiên cố mương Bản Quang	0,03		0,03	Xã Hữu Khánh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
78	Dự án di chuyển mương phục vụ dự án Cầu Lộc Bình số 1, đường giao thông và khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình	0,07		0,07	TT Lộc Bình		Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025 (Tên dự án là Công trình: Di chuyển hạ tầng kỹ thuật đề GPMB dự án: Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu TĐC xã Lục Thôn (nay là thị trấn Lộc Bình), huyện Lộc Bình (Hệ thống đường nước sinh hoạt; mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu; Hệ thống đường điện 35kV, 0,4kV))
IX	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,33	0,03	0,30				
79	Mở mới các tuyến kênh (Khuổi Nội A- nhà Ô. Lịch; Tạ Đình - Nà Khư; Khuổi Nội B - Nà Chí; Tạ Mạn - Khuôn Ham	0,25		0,25	Thôn Tầm Khuổi, Hợp Tiến, Phiêng Vê, xã Thống Nhất		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
80	Xây mới các trạm bơm Khuổi Nội A, Tầm Khuổi, Phiêng Vê	0,03		0,03	Thôn Khuổi Nội A, Tầm Khuổi, Phiêng Vê, xã Thống Nhất	Tờ 130 thửa 532; Tờ 126 thửa 132; Tờ 118 thửa 7	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
81	Xây mới các trạm bơm Bản Chuối, Nà Kẹt	0,02		0,02	Thôn Liên Thôn 1, xã Minh Hiệp	Tờ 175, thửa 283; Tờ 203 thửa 39	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
82	Xây dựng hệ thống cống thoát nước	0,03	0,03	-	Khu Phiêng Quăn,		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
					TT Lộc Bình			
X	Đất công trình phòng, chống thiên tai	12,90	0,00	12,90				
83	Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	2,70		2,70	Khu Bờ Sông, Minh Khai, TT Lộc Bình	Tờ 22, 30, 37, 38, 44, 50, 55	Đang thực hiện	Đã có trích đo, kế hoạch GPMB. Chuyển tiếp năm 2025. Điều chỉnh tên thửaafnh Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn
84	Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sụt lún nghiêm trọng, cấp bách (Khu vực mốc: 1242 - 1244, 1264+1294m, 1286+450 m, 1292+1320m)	10,20		10,20	Xã Tú Mịch, Tam Gia		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XI	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	7,55	5,46	2,09				
85	Xây mới nhà văn hóa thôn Co Chí	0,05		0,05	Thôn Co Chí, xã Ái Quốc	LN3 thửa 3	Đã thực hiện	
86	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Đoóc	0,14	0,09	0,05	Thôn Bản Đoóc xã Minh Hiệp	Tờ 11 thửa 302, 303, 625, 350	Đã thực hiện	
87	Xây mới nhà văn hóa thôn Mới	0,11		0,11	Thôn Mới, xã Nam Quan	Tờ LN2 thửa 505	Đã thực hiện	
88	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Cháo - Co Cai	0,12		0,12	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, Xã Sần Viên	Tờ LN01 thửa 107	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
89	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi O	0,03		0,03	Thôn Khuổi O, Xã Tam Gia	Tờ LN2 thửa 348	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do đã xây dựng trên địa phận xã Bình Xá, huyện Đình Lập
90	Xây mới nhà văn hóa xã Xuân Dương	0,20		0,20	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương	Tờ 56 thửa 49, 64, 65, 78, 79; Tờ 57 thửa 17, 18, 26, 27, 28; Tờ LN 01 thửa 414, 416	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
91	Xây mới nhà văn hóa thôn Suối Lùng	0,05		0,05	Thôn Suối Lùng, Xã Xuân Dương	Tờ 58 thửa 55	Đã thực hiện	
92	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Chang	0,07		0,07	Thôn Pò Chang, Xã Xuân Dương	Tờ 50 thửa 44, 53, 48. 33	Đã thực hiện	
93	Xây mới nhà văn hóa thôn Pác Sần	0,08		0,08	Thôn Pác Sần, Xã Xuân Dương	Tờ 36 thửa 46, 47, 57	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
94	Xây mới nhà văn hóa thôn Co Hồng	0,07		0,07	Thôn Co Hồng, Xã Xuân Dương	Tờ 29 thửa 36, 47	Đã thực hiện	
95	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lậu	0,07	0,01	0,06	Thôn Bản Lậu, xã Xuân Dương	Tờ LN1 thửa 63; tờ 09 thửa 161, 117	Đã thực hiện	
96	Xây mới nhà văn hóa thôn Hang Ủ	0,07		0,07	Thôn Hang Ủ, xã Xuân Dương	Tờ 24 thửa 76, 78, 74, 75	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
97	Xây mới nhà văn hóa thôn Tài Nhi	0,05	0,01	0,04	Thôn Tài Nhi Xã Xuân Dương	Tờ 46 thửa 135, 136	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
98	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mới	0,03		0,03	Thôn Bản Mới, xã Thông Nhất	Tờ 40 thửa 365, 364	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
99	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cốc Nhãn	0,07	0,05	0,02	Thôn Cốc Nhãn, xã Yên Khoái	Tờ LN1 thửa 607.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
100	Xây mới nhà văn hóa thôn Na Dương Nà Phái	0,05		0,05	Thôn Na Dương Nà Phái, TT Na Dương	Tờ 9c thửa 21	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
101	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Loóng	0,05		0,05	Thôn Pò Loóng, Xã Khuất Xá	Tờ 75 thửa 597, 598.	Đã thực hiện	
102	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tó	0,08		0,08	Thôn Bản Tó, xã Nam Quan	Tờ 80 thửa 43	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
103	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Phái	0,05		0,05	Thôn Bản Phái, xã Tú Mịch	Tờ LN 07 thửa 326, 327, 328, 339	Đã thực hiện	
104	Xây mới nhà văn hóa Pò Lèn Pá Ôi	0,05		0,05	Pò Lèn Pá Ôi, TT Lộc Bình	Tờ 113 thửa 58 (Lục Thôn cũ)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
105	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi Thút	0,08		0,08	Khuổi Thút, TT Lộc Bình	Tờ 99 thửa 107	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
106	Xây mới nhà văn hóa TT Lộc Bình	0,05		0,05	Khu Bờ Sông, TT Lộc Bình	Tờ 30 thửa 54 bản đồ chỉnh lý 2016	Đã thực hiện	
107	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Khoai	0,07		0,07	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái	Tờ 74 thửa 180, 204, 205, 230, 197, 231, 202, 203, 259, 232, 181, 321, 260	Đã thực hiện	
108	Xây mới nhà văn hóa thôn Quân Phát	0,03		0,03	Thôn Quân Phát, xã Yên Khoái	Tờ 15 thửa 49, 67	Đã thực hiện	
109	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Khiêng	0,10		0,10	Thôn Bản Khiêng, xã Hữu Khánh	Tờ 28 thửa 166	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
110	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Thổng	0,03	0,02	0,01	Thôn Khòn Thổng, xã Hữu Khánh	Tờ 37 thửa 101, 477, 478, 428, 431, 430	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
111	Xây dựng Nhà bia ghi tên liệt sĩ xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	0,06		0,06	Thôn Bản Khiêng, Xã Hữu Khánh	Tờ 31 thửa 18	Đã thực hiện	
112	Xây mới nhà văn hóa xã Khánh Xuân	0,04		0,04	Thôn Nà Lùng, xã Khánh Xuân	Tờ 9 thửa 491	Đã thực hiện	
113	Xây mới nhà văn hóa thôn Liên Hợp	0,04		0,04	Thôn Liên Hợp, Xã Khuất Xá	Tờ 72 thửa 339; Tờ 71 thửa 151, 177	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
114	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Săm	0,08		0,08	Thôn Khuôn Săm, xã Minh Hiệp	BĐ Minh Phát: tờ 45 thửa 87, 21, 194	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
115	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Roọc	0,03		0,03	Thôn Bản Roọc, xã Tú Mịch	Tờ 184 thửa 82.	Đã thực hiện	
116	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Giếng	0,12		0,12	Thôn Bản Giếng, xã Tú Mịch	Tờ 57 thửa 149.	Đã thực hiện	
117	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Đồn	0,05		0,05	Thôn Pò Đồn, Xã Xuân Dương	Tờ 67 thửa 8	Đã thực hiện	
118	Bia tường niệm xã Tĩnh Bắc	0,15	0,15	-	Thôn Nà Lài, xã Tĩnh Bắc	Tờ 38 thửa 45, 65, 73, 74, 98	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
119	Nhà văn hóa xã Đông Quan	0,05	0,05	-	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Tờ LN2, thửa 506 (BĐ xã Đông Quan)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
120	Xây mới nhà văn hóa thôn Nậm Đàng	0,05	0,05	-	Thôn Nậm Đàng, xã Ái Quốc	Tờ LN 02 thửa 192	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
121	Nhà văn hóa thôn Nà Pè, Hua Cầu	0,05	0,05	-	Thôn Nà Pè, Hua Cầu, xã Đông Quan	Tờ 44, thửa 62, 68 BĐ xã Quan Bản); Tờ 88 thửa 48, 49, 149; Tờ LN 02 thửa 522 (BĐ xã Đông Quan)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
122	Xây mới, mở rộng nhà văn hóa các khu Minh Khai, Lao Động	0,05	0,05	-	Khu Minh Khai, Lao Động, TT Lộc Bình	Tờ 23 thửa 89 bản đồ chỉnh lý 2016; Tờ 31 thửa 44, 47, 61, 62, 64 (chỉnh lý 2016).	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
123	Nhà văn hoá thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng	0,15	0,15	-	Thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng, xã Tú Mịch	Tờ 43 thửa 113, 72; Tờ 75 thửa 135, 160; Tờ 143 thửa 357	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
124	Nhà văn hoá thôn Bản Mới 2	0,04	0,04	-	Thôn Bản Mới 2, Xã Tú Đoạn	Tờ 111 thửa 113, 40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
125	Nhà văn hóa thôn Lãng Xè	0,09	0,09	-	Thôn Lãng Xè, Xã Đồng Bục	Tờ 25 thửa 308, 226, 328; tờ 24 thửa 452, 412, 367, 618, 368	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
126	Nhà văn hóa thôn Vinh Tiên	0,08	0,08	-	Thôn Vinh Tiên, xã Hữu Lân	Tờ 89 thửa 148	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
127	Nhà văn hóa các Nà Mu	0,04	0,04	-	Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh	Tờ 57 thửa 270, 336.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
128	Nhà văn hóa thôn Pác Mạ	0,07	0,07	-	Thôn Pác Mạ xã Yên Khoái	Tờ 92 thửa 186	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
129	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Cồn Cầm (Tên trong ĐCQH là Nhà văn hóa thôn Cồn Cầm)	0,01	0,01	-	Thôn Cồn Cầm, xã Tam Gia	Tờ 109 thửa 66	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
130	Nhà văn hóa thôn Khuổi Cáp	0,05	0,05	-	Thôn Khuổi Cáp, xã Mẫu Sơn	Tờ 23 thửa 8	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
131	Nhà văn hóa thôn Bản Quang	0,02	0,02	-	Thôn Bản Quang, xã Hữu Khánh	Tờ 32 thửa 434, 403	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
132	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nà Cầm (Tên trong ĐCQH là Nhà văn hóa thôn Nà Cầm)	0,04	0,04	-	Thôn Nà Cầm, xã Tam Gia	Tờ 13 thửa 70, 56	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
133	Nhà văn hóa thôn Na Dương Phố 2; khu 6	0,08	0,08	-	Na Dương Phố 2, khu 6, TT Na Dương	Thửa số 121, tờ bản đồ 8a; Tờ 28d thửa 172	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
134	Xây mới nhà văn hóa Khu 1+2	0,02	0,02	-	Khu 1+2, TT Na Dương	Tờ 21 thửa 433, 441, 440 (BD chính lý)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
135	Nhà văn hóa thôn Suối Mảnh	0,05	0,05	-	Thôn Suối Mảnh, Xã Xuân Dương	tờ 94 thửa 79	Đã thực hiện	
136	Nhà văn hóa thôn Nà Tùng	0,04	0,04	-	Thôn Nà Tùng, Xã Nam Quan	Tờ 89 thửa 85, 100	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
137	Nhà văn hoá thôn Co Piao	0,02	0,02	-	Thôn Suối Mảnh (xã Xuân Dương), Xã Ái Quốc (thuộc địa chính hành chính xã Xuân Dương)	Tờ 87 thửa 63 (BĐ xã Xuân Dương)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
138	Nhà văn hóa thôn Nà Lầu, Khuổi Lý	0,22	0,22	-	Thôn Nà Lầu, Khuổi Lý, Xã Tĩnh Bắc	Tờ 40 thửa 17, 24; Tờ 21 thửa 04, 39	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
139	Xây mới nhà văn hóa xã Tam Gia (Nhà văn hóa xã Tam Gia)	0,17	0,17	-	Thôn Bản Tre, Tam Gia	Tờ 93 thửa 282	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
140	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Gia	0,02	0,02	-	Bản Gia, TT Lộc Bình	Tờ 124 thửa 73, 96, 210	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
141	Xây mới nhà văn hóa khu Phiêng Quăn	0,03	0,03	-	Phiêng Quăn, TT Lộc Bình	Tờ 12 thửa 113, 101 (chỉnh lý 2016)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
142	Xây mới nhà văn hóa khu Chộc Văng	0,14	0,14	-	Chộc Văng, TT Lộc Bình	Tờ 82 thửa 12	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
143	Xây mới, mở rộng nhà văn hóa khu Pò Mực	0,03	0,03	-	Khu Pò Mực, TT Lộc Bình	Tờ 16 thửa 84, 107, 86 (chỉnh lý 2016)	Đã thực hiện	
144	Xây mới nhà văn hóa Na Dương Phố 1	0,04	0,04	-	Khu Na Dương Phố 1, TT Na Dương	Tờ 2d thửa 36	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
145	Xây mới nhà văn hóa khu 7+9	0,04	0,04	-	Khu 7+9, TT Na Dương	Tờ 29a thửa 107, 116; Tờ 29c thửa 4	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
146	Xây mới nhà văn hóa khu 8+10	0,04	0,04	-	Khu 8+10, TT Na Dương	Tờ 46 thửa 61, 52	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
147	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bó Pằm	0,10	0,10	-	Thôn Bó Pằm, xã Mẫu Sơn	Tờ 2 thửa 82, 106 (BĐ Hữu Khánh)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
148	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Quyến	0,03	0,03	-	Thôn Bản Quyến, xã Tú Đoạn	Tờ 46 thửa 307, 292, 293	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
149	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mới 1	0,02	0,02	-	Thôn Bản Mới 1, xã Tú Đoạn	Tờ 101 thửa 499, 418, 459.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
150	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Lợi	0,05	0,05	-	Thôn Pò Lợi, xã Tú Đoạn	Tờ 63 thửa 87, 88, 89, 97, 204.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
151	Xây mới nhà văn hóa thôn Dinh Chùa	0,07	0,07	-	Thôn Dinh Chùa, xã Tú Đoạn	Tờ 43, thửa 226	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
152	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Sen	0,03	0,03	-	Thôn Phai Sen, xã Tú Đoạn	Tờ 42 thửa 419, 249.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
153	Xây mới nhà văn hoá thôn Pò Mới	0,04	0,04	-	Thôn Pò Mới, xã Tú Đoạn	Tờ 32 thửa 148.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
154	Mở rộng nhà văn hoá thôn Sì Nghiều	0,03	0,03	-	Thôn Sì Nghiều, xã Tú Đoạn	Tờ 28 thửa 293, 273, 301.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
155	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bản Quăn	0,05	0,05	-	Thôn Bản Quăn, xã Tú Đoạn	Tờ 44 thửa 364, 336, 373.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
156	Xây mới nhà văn hoá thôn Mới	0,05	0,05	-	Thôn Mới, xã Tú Đoạn	Tờ 12 thửa 233, 231, 279.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
157	Mở rộng nhà văn hoá thôn Khòn Mới	0,02	0,02	-	Thôn Khòn Mới, xã Tú Đoạn	Tờ 30 thửa 96, 113, 24.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
158	Xây mới nhà văn hoá thôn Pò Cóoc	0,02	0,02	-	Thôn Pò Cóoc, xã Tú Đoạn	Tờ 65 thửa 111, 204.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
159	Xây mới nhà văn hoá thôn Bằng Qua	0,05	0,05	-	Thôn Bằng Qua, xã Tú Đoạn	Tờ 25 thửa 90.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
160	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bản Tấu	0,05	0,05	-	Thôn Bản Tấu, xã Tú Đoạn	Tờ 67 thửa 123, 127, 128, 162	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
161	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Chu	0,02	0,02	-	Thôn Khòn Chu, xã Đồng Bục	Tờ 32 thửa 346, 427, 70.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
162	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Lạn Pò Vền	0,03	0,03	-	Thôn Pò Vền, xã Đồng Bục	Tờ 18 thửa 118, 141	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
163	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc I	0,04	0,04	-	Thôn Khòn Quắc I, xã Đồng Bục	Tờ 20 thửa 169	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
164	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc 2	0,04	0,04	-	Thôn Khòn Quắc II, xã Đồng Bục	Tờ 20 thửa 169	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
165	Mở rộng nhà văn hóa thôn Háng Cẩu	0,04	0,04	-	Thôn Háng Cẩu, xã Đồng Bục	Tờ 25 thửa 334.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
166	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Miện	0,04	0,04	-	Thôn Khòn Miện, xã Đồng Bục	Tờ 24 thửa 439.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
167	Xây mới nhà văn hóa thôn Phiêng Quăn	0,02	0,02	-	Thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục	Tờ 42 thửa 87	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
168	Xây mới nhà văn hóa thôn Song Sài	0,03	0,03	-	Thôn Song Sài, Xã Đồng Quan	Tờ 132 thửa 49; Tờ LN3 thửa 80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
169	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Pịt	0,04	0,04	-	Thôn Bản Pịt, Xã Đồng Quan	Tờ 36 thửa 47, 163, 161, 347, 346; Tờ LN 02 thửa 255.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
170	Xây mới nhà văn hóa thôn Lùng Va	0,04	0,04	-	Thôn Lùng Va, xã Đồng Quan	Tờ 213 thửa 7, 11, 29, 169	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
171	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản San	0,06	0,06	-	Thôn Bản San, Xã Đồng Quan	Tờ 96 thửa 223.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
172	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Phạc	0,05	0,05	-	Thôn Khòn Phạc, Xã Đồng Quan	Tờ 108 thửa 24	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
173	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lâu	0,02	0,02	-	Thôn Nà Lâu, Xã Đồng Quan	Tờ 269 thửa 296, 321, 332 (tờ LN 3 Đồng Quan)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
174	Xây mới nhà văn hóa thôn Phá Lạn Nà Toàn	0,04	0,04	-	Thôn Phá Lạn, Xã Đồng Quan	Tờ 267 thửa 930; Tờ 116 thửa 260	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
175	Xây mới nhà văn hóa thôn Phiêng Ết	0,01	0,01	-	Thôn Phiêng Ết, Xã Đồng Quan	Tờ 73 thửa 327, 412.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
176	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Nùng	0,03	0,03	-	Thôn Bản Nùng, Xã Đồng Quan	Tờ 93 thửa 50, 115	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
177	Xây mới nhà văn hóa thôn Thông Niềng	0,03	0,03	-	Thôn Thông Niềng, Xã Đông Quan	Tờ 111 thửa 144, 123, 143, 90, 145	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
178	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Miề	0,03	0,03	-	Thôn Nà Miề, Xã Đông Quan	Tờ 18 thửa 2, 16; tờ 268 thửa 137 (tờ LN2 Đông Quan)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
179	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tổng Hách	0,03	0,03	-	Thôn Tổng Hách, Xã Đông Quan	Tờ 219 thửa 161, 162.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
180	Xây mới nhà văn hóa thôn Chộc Pháo	0,02	0,02	-	Thôn Chộc Pháo, Xã Đông Quan	Tờ 50 thửa 87, 109; Tờ LN2 thửa 515 (BĐ xã Quan Bản)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
181	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Kính	0,01	0,01	-	Thôn Pò Kính, Xã Đông Quan	Tờ 34 thửa 149	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
182	Xây mới nhà văn hóa thôn Mới	0,05	0,05	-	Thôn Mới, Xã Đông Quan	Tờ 13 thửa 56, 85, 95 (BĐ xã Đông Quan)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
183	Mở rộng nhà văn hóa thôn Phai Bậy	0,05	0,05	-	Thôn Phai Bậy, xã Hữu Lân	Tờ 136 thửa 120, 124, 169	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
184	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bó Luồng	0,06	0,06	-	Thôn Bó Luồng, xã Tỉnh Bắc	Tờ 26 thửa 125, 126, 127, 128.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
185	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lầu	0,05	0,05	-	Thôn Nà Lầu, xã Tỉnh Bắc	Tờ 41 thửa 202	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
186	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Ngần	0,04	0,04	-	Thôn Nà Ngần, xã Khánh Xuân	Tờ 77 thửa 17, 39	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
187	Xây mới nhà văn hóa thôn Kéo Mật	0,04	0,04	-	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân	Tờ 41 thửa 137, 138, 139, 158, 159, 355, 357	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
188	Mở rộng nhà văn hóa thôn Kéo Hìn	0,03	0,03	-	Thôn Kéo Hìn xã Khánh Xuân	Tờ 108 thửa 226, 227, 290	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
189	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Là	0,06	0,06	-	Thôn Pò Là, xã Khánh Xuân	Tờ 21 thửa 134, 215, 396, 409	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
190	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Hoi	0,13	0,13	-	Thôn Bản Hoi, xã Hữu Khánh	Tờ LN 4 thửa 246	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
191	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Ry	0,03	0,03	-	Thôn Bản Ry, xã Hữu Khánh	Tờ 47 thửa 239, 265, 266, 411	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
192	Xây mới nhà văn hóa thôn Còn Chè	0,28	0,28	-	Thôn Còn Chè, Xã Tam Gia	Tờ LN 2, thửa 318.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
193	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lòng Pò Bó	0,09	0,09	-	Thôn Bản Lòng Pò Bó, Xã Tam Gia	Tờ LN 03 thửa 194.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
194	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Có	0,02	0,02	-	Thôn Pò Có, Xã Tam Gia	Tờ 32 thửa 105, 102.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
195	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Ổ	0,05	0,05	-	Thôn Nà Ổ, Xã Tam Gia	Tờ 90 thửa 191, 175.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
196	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cồn Tổng	0,10	0,10	-	Thôn Cồn Tổng, Xã Tam Gia	Tờ 121 thửa 124, 127, 101; tờ LN2 thửa 237	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
197	Xây mới nhà văn hóa thôn Hợp Thành	0,05	0,05	-	Thôn Hợp Thành, Xã Khuất Xá	Tờ 26 thửa 270, 260	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
198	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Hợp	0,01	0,01	-	Thôn Tân Hợp, Xã Khuất Xá	Tờ 36 thửa 33, 128	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
199	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Càng	0,06	0,06	-	Thôn Bản Càng, Xã Khuất Xá	Tờ 42 thửa 97, 135, 112	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
200	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Mò	0,06	0,06	-	Thôn Khòn Mò, Xã Khuất Xá	Tờ 53, thửa 476.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
201	Xây mới nhà văn hóa thôn Pẩn Pé	0,16	0,16	-	Thôn Pẩn Pé, Xã Khuất Xá	Tờ LN 01 thửa 97	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
202	Mở rộng nhà văn hoá thôn Nà Giã	0,02	0,02	-	Thôn Nà Giã, xã Tú Đoạn	Tờ 117 thửa 251	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
203	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Van	0,10	0,10	-	Thôn Khuôn Van, xã Đồng Bục	Tờ 9 thửa 6.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
204	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Thi	0,11	0,11	-	Thôn Nà Thi, xã Minh Hiệp	Tờ 41 thửa 59 (BĐ Minh Phát)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
205	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lầy	0,04	0,04	-	Thôn Bản Lầy; xã Khánh Xuân	Tờ 106 thửa 378 (Tờ 18 BĐ Xuân Lễ).	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
206	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tăng	0,06	0,06	-	Thôn Bản Tăng, xã Khánh Xuân	Tờ 27 thửa 63 (BĐ xã Bằng Khánh).	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
207	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mạn	0,05	0,05	-	Thôn Bản Mạn, xã Khánh Xuân	Tờ 16 thửa 348 (BĐ xã Xuân Mãn)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
208	Xây mới nhà văn hóa thôn Tầm Líp	0,20	0,20	-	Thôn Tầm Líp, xã Khánh Xuân	Tờ 28 thửa 320 (xã Xuân Mãn)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
209	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tre	0,12	0,12	-	Thôn Bản Tre, Xã Tam Gia	Tờ 92 thửa số 90, 106.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XII	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,58	1,58	-				
210	Trạm y tế xã Xuân Dương	0,18	0,18	-	Xuân Dương	Tờ 56 thửa 67	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
211	Trạm y tế TT Na Dương	0,09	0,09	-	TT Na Dương	Tờ 8b thửa 168	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
212	Xây mới trạm y tế xã Tú Đoạn	0,28	0,28	-	Xã Tú Đoạn	Tờ LN 1 thửa 556, 557; tờ 56 thửa 336	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
213	Xây mới trạm y tế xã Sần Viên	0,69	0,69		Xã Sần Viên	Tờ LN 01 thửa 107	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
214	Xây mới trạm y tế xã Đồng Bục	0,07	0,07		Xã Đồng Bục	Tờ 17 thửa 202	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
215	Xây mới trạm y tế xã Tam Gia	0,27	0,27		Xã Tam Gia	Tờ 92 thửa 67	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	23,06	13,99	9,07				
216	Mở rộng trường THCS TT Lộc Bình	0,73	0,67	0,06	Thôn Cầu Lắm, TT Lộc Bình	Tờ 46 thửa 100, 101, 108, 103, 104, 105, 106 (Bản đồ chính lý 2016)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
217	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình	1,06	0,78	0,28	Khu Phiêng Quăn, TT Lộc Bình	Tờ 20 thửa 24, 57; Tờ 21 thửa 33, 34, 35, 36, 37, 63	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
218	Mở rộng trường PTDTBT THCS Hữu Lân	0,93	0,83	0,10	Thôn Vinh Tiên, xã Hữu Lân	Tờ 89 thửa 48; tờ LN1 thửa 536, 507	Đang thực hiện	Đã xây dựng. Chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp năm 2025
219	Mở rộng trường tiểu học Lợi Bắc	0,30		0,30	Thôn Kéo Cọ, xã Lợi Bắc	Tờ 69 thửa 11, 15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
220	Xây mới trường PTDTBT TH và THCS Mẫu Sơn	1,00		1,00	Thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn	Bản đồ Mẫu Sơn tờ LN4 thửa 223, 224, 279, 230, 329, 233. tờ 92 thửa 67; Bản đồ Hữu Khánh tờ LN2 thửa 72, 66, 81	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
221	Mở rộng trường mầm non Sần Viên (trường chính)	0,50	0,28	0,22	Thôn Khòn Cháo, xã Sần Viên	Tờ 48 thửa 207; Tờ LN 01 thửa 198, 202, 203, 205	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
222	Mở rộng điểm trường mầm non Pò Có	0,05	0,01	0,04	Thôn Pò Có, xã Tam Gia	Tờ 37 thửa 28, 33, 15	Đã thực hiện	
223	Mở rộng trường tiểu học Tĩnh Bắc	0,25	0,15	0,10	Thôn Bó Luồng, xã Tĩnh Bắc	Tờ LN1 thửa 253; Tờ 14 thửa 126	Đã thực hiện	
224	Mở rộng điểm trường mầm non Co Hồng	0,05	0,03	0,02	Thôn Co Hồng, Xã Xuân Dương	Tờ LN 01 thửa 174	Đã thực hiện	
225	Xây mới trường mầm non xã Xuân Dương (điểm trường chính)	0,28		0,28	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương	Tờ 56 thửa 70, 83, 68	Đã thực hiện	
226	Mở rộng trường THCS TT Na Dương	0,61		0,61	Thị trấn Na Dương	Tờ 10d thửa 98, 99, 107. Tờ 18b thửa 141, 142, 143, 12, 20, 28, 173, 174, 139, 22	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
227	Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An	5,62		5,62	Khu 1+2, TT Na Dương	Tờ LN1 thửa 296	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
228	Mở rộng điểm trường mầm non Bản Gia (trường mầm non 19 tháng 10)	0,14	0,10	0,04	Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình	Tờ 29 thửa 251, 240, 241, 252 (BD Lục Thôn)	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn điểm trường
229	Mở rộng trường TH&THCS Quan Bản	0,68	0,43	0,25	Thôn Nà Ái, xã Đông Quan	Tờ 50 thửa 122, 110 (BD Quan Bản)	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
230	Xây mới trường Mầm non xã Tĩnh Bắc	0,15		0,15	Thôn Nà Lài, xã Tĩnh Bắc	Tờ 38 thửa 74, 98	Đã thực hiện	
231	Trường mầm non Tam Gia	0,81	0,81	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Tờ 92 thửa 98	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
232	Điểm trường Mầm non thôn Cồn Tổng	0,02	0,02	-	Thôn Cồn Tổng, xã Tam Gia	Tờ 109 thửa 281	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nguồn vốn
233	Cải tạo, sửa chữa điểm trường Pò Bó, Bản Long trường Mầm non Tam Gia, huyện Lộc Bình (Điểm trường mầm non Bản Lòng Pò Bó, trường mầm non Tam Gia)	0,18	0,18	-	Thôn Bản Lòng Pò Bó, xã Tam Gia	Tờ 84 thửa 62; Tờ LN3, thửa 194	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
234	Trường mầm non Chi Ma	0,12	0,12	-	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Tờ 13 thửa 353	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
235	Trường THCS Yên Khoái	0,39	0,39	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái	Tờ 74 thửa 374	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
236	Trường THCS Tú Đoạn	0,52	0,52	-	Thôn Dinh Chùa, xã Tú Đoạn	Tờ 56 thửa 159, 168, 202, 203, 236, 246, 247	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
237	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lộc Bình	2,50	2,50	-	TT Lộc Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
238	Điểm trường Bản mới B trường tiểu học Sắn Viên (Trường tiểu học Sắn Viên II cũ)	0,28	0,28	-	Thôn Bản Mới, xã Tú Đoạn	Tờ 113 thửa 625	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
239	Trường PTDTBT TH Ái Quốc	0,56	0,56	-	Thôn Khuổi Thươn, xã Ái Quốc	Tờ 183 thửa 81	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
240	Điểm trường mầm non Phai Báy	0,22	0,22	-	Thôn Phai Báy, xã Hữu Lân	Tờ LN 01 thửa 734	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
241	Điểm trường mầm non Bản Lậu	0,08	0,08	-	Thôn Bản Lậu, xã Xuân Dương	Tờ 6 thửa 20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
242	Mở rộng trường mầm non 19 tháng 10 (điểm trường chính)	0,13	0,13	-	Thôn Pò Lèn Pá Ồi, Bản Gia, TT Lộc Bình	Tờ 104 thửa 260	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
243	Xây mới trường tiểu học Khánh Xuân	0,50	0,50	-	Thôn Kéo Hin, xã Khánh Xuân	Tờ 110 thửa 270, 281, 282, 290, 291	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
244	Mở rộng Trường THPT Na Dương	1,53	1,53	-	Khu 7+9, TT Na Dương	Tờ 38a thửa 28, 14, 131, 210, 209; tờ 29c thửa 240, 241, 184, 246, 244, 245, 243, 237; tờ 29d thửa 33, 38, 39, 40, 28, 29, 36, 8, 59; tờ 38b thửa 6, 179, 177, 15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
245	Xây mới điểm trường mầm non Nà Pè	0,05	0,05	-	Thôn Nà Pè, Xã Đông Quan	Tờ 270 thửa 308, 359	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
246	Mở rộng điểm trường Nà Pè trường TH&THCS Quan Bản	0,10	0,10	-	Thôn Nà Pè, Xã Đông Quan	Tờ 243 thửa 38. Tờ 270 thửa 308, 359	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
247	Xây mới, mở rộng điểm trường TH và THCS Phiêng Chải, Nà Căng	0,31	0,31	-	Xã Tam Gia	Tờ 53 thửa 14; 15; 17; 18; 19; 21. Tờ LN1 thửa 133; Tờ 9 thửa 117, 118, 119	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
248	Trường TH&THCS xã Tam Gia	1,17	1,17	-	Xã Tam Gia	Tờ LN 2 thửa 150; Tờ 94 thửa 12, 37; Tờ 93 thửa 259	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
249	Xây mới điểm trường mầm non Pò Lông	0,38	0,38	-	Thôn Pò Lông, xã Khuất Xá	Tờ 88 thửa 13, 26, 3, 25; Tờ 75 thửa 616, 617, 583, 599, 584	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
250	Xây mới trường TH Khuất Xá 2	0,28	0,28	-	Thôn Khòn Mỏ, xã Khuất Xá	Tờ 54 thửa 178; Tờ LN 02 thửa 317	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
251	Xây mới điểm trường PTDTBT TH & THCS Co Hồng	0,08	0,08	-	Thôn Co Hồng, Xã Xuân Dương	Tờ LN 01 thửa 174	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
252	Xây mới điểm trường mầm non thôn Bản Luông	0,19	0,19	-	Thôn Bản Luông, xã Tú Mịch	Tờ LN 1 thửa 600, 601	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
253	Mở rộng Điểm trường tiểu học Bản Khoai	0,31	0,31	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái	Tờ 74 thửa 53, 33	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XIV	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	4,46	1,92	2,54				
254	Mở rộng sân thể thao xã Xuân Dương	0,53	0,43	0,10	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương	Tờ 45 thửa 232; Tờ LN1 thửa 354, 351	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
255	Xây mới sân thể thao xã Khuất Xá	0,47		0,47	Thôn Bản Càng, Xã Khuất Xá	Tờ 32 thửa 206, 226, 201, 225, 215, 247, 237	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
256	Xây mới khu thể thao thôn Pắn Pé	0,20		0,20	Thôn Pắn Pé, Xã Khuất Xá	Tờ LN1 thửa 95	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
257	Xây mới sân thể thao xã Nam Quan	1,00		1,00	Thôn Nà Pá, xã Nam Quan	Tờ LN1 thửa 118; Tờ 14 thửa 74, 84, 88, 83, 89, 97, 101, 110	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
258	Mở rộng sân thể thao xã Khánh Xuân	0,50		0,50	Thôn Pò Là, Xã Khánh Xuân	Tờ 18 thửa 320 (xã Xuân Lễ). Tờ 33 thửa 540, 355 (xã Bằng Khánh)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
259	Xây mới khu thể thao thôn Cồn Tổng	0,07		0,07	Thôn Cồn Tổng, xã Tam Gia	Tờ 120 thửa 157	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
260	Xây mới khu thể thao thôn Pò Có	0,20		0,20	Thôn Pò Có, xã Tam Gia	Tờ 33 thửa 8, 9; tờ LN1 thửa 90, 92	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
261	Xây mới khu thể thao xã Tam Gia	1,32	1,32	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Tờ LN2 thửa 149, 150. Tờ 93 thửa 259	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
262	Xây mới khu thể thao thôn Liên Hợp	0,17	0,17	-	Thôn Liên Hợp, Xã Khuất Xá	Tờ 86 thửa 26, 27, 28, 29, 48, 49, 50, 61, 62, 70, 71, 84, 95, 127, 83, 93, 94, 97	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XV	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,43	0,05	0,38				
263	Xây mới bưu điện xã Sằn Viên	0,01		0,01	Xã Sằn Viên	Tờ 61 thửa 238;	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
264	Xây mới bưu điện xã Ái Quốc	0,06		0,06	Xã Ái Quốc	Xã Ái Quốc: Tờ 243 thửa 112, 120, 121	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
265	Xây mới bưu điện xã Hữu Lân	0,07		0,07	Xã Hữu Lân	Tờ 108 thửa 131	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
266	Xây mới bưu điện xã Minh Hiệp	0,06		0,06	Xã Minh Hiệp	Tờ LN 01 thửa 984 (BĐ Hiệp Hạ cũ)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
267	Trạm phát sóng VNPT	0,17		0,17	Thôn Khuổi Thườn, Khuổi Danh, xã Ái Quốc	- Xã Ái Quốc: Tờ LN4 thửa 104; Tờ LN2 thửa 235	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
268	Xây mới trạm phát sóng FM-10KW	0,01		0,01	Thôn Khuổi Cáp, Xã Mẫu Sơn	Tờ LN 02 thửa 06	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
269	Xây mới bưu điện xã Nam Quan	0,03	0,03	-	Xã Nam Quan	Tờ 68 thửa 22	Đã thực hiện	
270	Xây mới bưu điện xã Tĩnh Bắc	0,02	0,02	-	Xã Tĩnh Bắc	Tờ 26 thửa 1	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu sử dụng
XVI	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	14,970	8,390	6,580				
271	Cây TBA Na Dương 12 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Na Dương 8 - TT Na Dương	0,05		0,05	TT Na Dương		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
272	Cây TBA Na Dương 13 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Na Dương 4 và Na Dương 6 - TT Na Dương	0,05		0,05	TT Na Dương		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
273	Tuyến đường ống cấp nước bổ sung và đường điện 6,6KV Nhà máy Nhiệt điện Na Dương	0,57		0,57	Khu 4, khu 5A, khu 6, TT Na Dương		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
274	Lắp đặt recloser 2022	0,02		0,02	Xã Sần Viên		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
275	Chống quá tải lưới điện huyện Lộc Bình	0,16		0,16	Các xã và thị trấn		Chưa thực hiện	
276	Cấp điện Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lải	0,24		0,24	Xã Khuất Xá, xã Tĩnh Bắc		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
277	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Lộc Bình	0,95		0,95	Xã Đông Quan		Đang thực hiện	Đã thu hồi (0,59 ha). Chuyển tiếp năm 2025
278	ĐZ 0.4kV cũ nát không đảm bảo vận hành sau các TBA Nà Noong, Nà Thi	0,02		0,02	Các xã: Hữu Khánh, Lợi Bắc, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
279	Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	11,05	8,39	2,66	Khu 4 (TT Na Dương); Thôn Khòn Chè (xã Sần Viên)	Tờ LN 01 các thửa 6, 22, 25 (TT Na Dương); Tờ LN 1 (xã Sần Viên)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
280	Cấp điện Cụm công nghiệp Na Dương	0,24		0,24	Xã Đông Quan, TT Na Dương		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
281	Cây TBA khu vực Nà Lầm để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Lục Thôn, H. Lộc Bình	0,03		0,03	Các xã: Đông Quan, Tú Đoạn, Khánh Xuân, TT Lộc Bình		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
282	Cây TBA khu vực Pác Mạ để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Long Đầu, H.Lộc Bình	0,03		0,03	Các xã: Đông Quan, TT Na Dương, xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Tên danh mục đăng ký là Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 377, 379 sau TBA 110 kV Lộc Bình)
283	Cây TBA khu vực Khòn Mới để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Pò Qua, H.Lộc Bình	0,02		0,02	Xã Minh Hiệp, Sần Viên		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
284	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Văn Quan năm 2024	0,06		0,06	Xã Minh Hiệp, Tú Đoạn, TT Na Dương		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
285	Cây TBA khu vực Nà Sả để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Nà Pá, H. Lộc Bình	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Theo chủ trương đầu tư là Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Lạng Sơn năm 2024)
286	Cải tạo nâng cao năng lực mạch vòng 373E13.8 Cao Lộc -376E3.2 Lạng Sơn khu vực Bằng Khánh - Mẫu Sơn năm 2024	0,06		0,06	Xã Mẫu Sơn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025. Điều chỉnh tên thành Cải tạo nâng cao năng lực mạch vòng 373E13.8 Cao Lộc - 376E13.2 Lạng Sơn khu vực Bằng Khánh – Mẫu Sơn năm 2025
287	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Lạng Sơn năm 2024	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
288	Lắp đặt recloser 2023	0,04		0,04	Các xã, thị trấn		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
289	Chống quá tải lưới điện huyện Lộc Bình	0,10		0,10	Xã Sào Viên		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
290	Công trình năng lượng	0,20		0,20	Các xã và thị trấn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
291	Cây các TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập năm 2023	0,05		0,05	TT Lộc Bình, xã Yên Khoái, xã Tú Mịch.		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
292	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371,373,375 sau trạm 110kV Lộc Bình	0,10		0,10	Xã Đông Quan, Tú Đoạn, Hữu Khánh, Khánh Xuân, TT Lộc Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
293	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 377, 379, 381 sau trạm 110kV Lộc Bình	0,09		0,09	Xã Đông Quan, Lợi Bắc, TT Lộc Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
294	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Minh Hiệp, Sào Viên huyện Lộc Bình; xã Thái Bình huyện Đình Lập tỉnh Lạng Sơn năm 2023	0,06		0,06	Các xã: Minh Hiệp, Sào Viên, Thái Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025. Điều chỉnh quy mô lên 0,06 ha.

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
295	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các Xã Hữu Khánh, Lợi Bắc, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình	0,06		0,06	Các xã: Hữu Khánh, Lợi Bắc, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
296	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp 35kV khu vực Xuân Dương - Sa Lý theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,02		0,02	Xã Xuân Dương		Đã thực hiện	
297	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp	0,20		0,20	Các xã, thị trấn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Tên đăng ký là ĐZ trung áp và TBA huyện)
298	Chống quá tải lưới điện huyện Lộc Bình	0,20		0,20	Các xã, thị trấn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Tên danh mục đăng ký là Chống quá tải lưới điện)
299	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020 thực hiện đầu tư năm 2022 - 2023	0,28		0,28	Các xã: Hữu Lân, Minh Phát, Lợi Bắc, Tam Gia, Đông Quan, Nam Quan		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XVII	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	111,19	12,66	98,53				
300	Quản thể khu du lịch sinh thái, cấp treo Mẫu Sơn	22,50		22,50	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
301	Quản thể khu du lịch sinh thái, cấp treo Mẫu Sơn giai đoạn II (Quy mô 99,30 ha)	62,27		62,27	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
302	Các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đôn, Tằng Thân, Khau Chu, Khau Này, Tầm Pùng, Pò Khưa)	9,54		9,54	Thôn Cồn Chè, Pò Nậm, Bản Tre, Cồn Tồng, Cồn Chảo xã Tam Gia	Tờ LN 2 thửa 165, 187. Tờ LN 2 thửa 28. Tờ LN 2 thửa 223, 295. Tờ LN2 thửa 347. Tờ LN2 thửa 348, 365	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
303	Mở rộng Thác Bản Khiêng, Bản Khoai (Quy mô 7,22 ha)	16,88	12,66	4,22	Xã Hữu Khánh, Mẫu Sơn	Tờ LN 02	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XVIII	Đất công trình xử lý chất thải	240,09	184,10	55,99				
304	Đầu tư mở rộng nâng công suất mô than Na Dương. Hạng mục: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (Quy mô 40,00 ha)	208,95	184,10	24,85	Thôn Tổng Hách, Nà Miên (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sân Viên)	Tờ LN 02 (xã Đông Quan cũ); Tờ LN 02 (xã Quan Bản cũ). Tờ LN2 (xã Tú Đoạn). Tờ LN 1 (xã Sân Viên)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
305	Đất bãi đổ thải Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	12,14		12,14	Xã Hữu Khánh; xã Đông Quan; xã Lợi Bắc		Đang thực hiện	Đã GPMB. Chưa CMĐSD. Chuyển tiếp năm 2025
306	Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ (Quy mô 10,00 ha)	7,00		7,00	Khu 1+2, TT Na Dương	Tờ LN 01	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
307	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng	12,00		12,00	Thị trấn Lộc Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XIX	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	3,32	-	3,32				
308	Mở mới nghĩa địa xã Tam Gia	0,45		0,45	Xã Tam Gia	Tờ LN2, thửa 150	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
309	Mở mới nghĩa địa Kéo Mật (Quy mô 4,48 ha)	1,87		1,87	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân	Tờ 121 thửa 797, 807, 808, 823, 851, 857, 849, 822, 831, 832, 843, 850, 859	Đang thực hiện	Đang thu hồi đất. Chuyển tiếp năm 2025
310	Mở mới nghĩa địa TT Lộc Bình (Quy mô 2,00 ha)	1,00		1,00	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, TT Lộc Bình	Tờ 148 thửa 935; Tờ 136 thửa 28, 43	Đang thực hiện	Đang đo đạc, cắm mốc. Chuyển tiếp năm 2025
XX	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,49	-	1,49				
311	Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình	1,49		1,49	Khu Bờ Sông, TT Lộc Bình	Tờ 30 thửa 78, 79, 80; tờ 37 thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43; Tờ 38 thửa 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 142, 141, 145, 144, 143, 146, 147, 148, 149, 184, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 259, 262, 263, 264, 267, 268, 269, 270, 271; Tờ 44 thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 32, 33	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXI	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	1,50	-	1,50				
312	Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn	1,50		1,50	Thôn Khuổi Cáp, Xã Mẫu Sơn	Tờ LN2	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXII	Đất ở	335,13	46,10	289,03				
*	Dự án khu đô thị	89,79	-	89,79				
313	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn	60,52		60,52	Thôn Kéo Mật (xã Khánh Xuân). Thôn Pò Lạn, Pò Vền (xã Đồng Bục)	Tờ 5 thửa 5, 16, 17, 18; Tờ 6 thửa 20, 21, 22, 23; Tờ 10 thửa 76, 82, 83; Tờ 11 thửa 45, 46, 47, 48; Tờ 12 thửa 62, 86, 87 (xã Đồng Bục). Tờ 2 thửa 19, 20, 21; Tờ 3 thửa 182, 183, 184 (xã Khánh Xuân)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
314	Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn	17,00		17,00	Thôn Nà Ngần, Pò Khoang, Xã Khánh Xuân	Tờ 77, 78, 79, 85, 86, 121	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
315	Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	12,27		12,27	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình	Tờ 55, 56, 61, 62, 63, 68, 69, 70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Dự án khu tái định cư	168,83	0,00	168,83				
316	Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18)	12,64		12,64	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân	Tờ 31, 32	Đang thực hiện	Đã GPMB, đang xây dựng. Chuyển tiếp năm 2025
317	Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	49,85		49,85	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình	Tờ 8, 9, 10, 17, 18, 19, 26, 27, 28 (xã Lục Thôn cũ)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
318	Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT)	8,13		8,13	Thôn Phiêng Quăn (Đồng Bục); Thôn Bản Gia, Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Khu Phiêng Quăn (TT Lộc Bình)	Tờ 42 (Đồng Bục); Tờ 3, 9, 10, 19, 28, 29, Tờ LN 1 (TT Lộc Bình cũ)	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
319	Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	95,14		95,14	Thôn Bản Pít, Hua Cầu, Xã Đông Quan	Tờ 38, 39, 47, 48, 49, 56, 57, 67 (xã Đông Quan cũ)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
320	Khu tái định cư và dân cư 8+10	3,07		3,07	Khu 8+10, TT Na Dương	Tờ 38d thửa 68, 87, 88, 89, 90, 91, 98, 99; Tờ 38 thửa 89, 116, 120; Tờ 46 thửa 3, 6, 7, 16, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 58, 59, 60, 61, 62, 63	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025 (Theo ĐCQH SĐĐ tên là Khu nghỉ dưỡng sinh thái và dân cư hồ Nà Cáy)
*	Dự án khu dân cư	57,96	45,65	12,31				
321	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư bệnh viện huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	4,82		4,82	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình	Tờ 56, 57, 58, 63, 64	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025. Điều chỉnh tên thành Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và Dân cư Bệnh viện thị trấn Lộc Bình
322	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	48,84	45,65	3,19	Thôn Na Mu, xã Hữu Khánh	Tờ 71, 72, 64, LN4	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
323	Khu dân cư Chộc Vằng	4,30		4,30	Khu Chộc Vằng, TT Lộc Bình	Tờ 82 thửa 12	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
*	Đất ở tại nông thôn	15,28	-	15,28				
324	Đầu giá trụ sở UBND xã Xuân Tình (cũ)	0,06		0,06	Thôn Khòn Na, xã Thống Nhất	Tờ 23 thửa 301, 259 (BĐ Nhượng Bạt)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
325	Đầu giá đất ở	0,20		0,20	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Tờ 13 thửa 36	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
326	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	3,42		3,42	Các xã		Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,96 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (2,46 ha)
327	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	0,10		0,10	Xã Ái Quốc	Tờ 3 thửa 425; tờ 258 thửa 175; tờ 183 thửa 95	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,31		0,31	Xã Đồng Bục	Tờ 42 thửa 221; Tờ 25 thửa 25; Tờ 34 thửa 240, 170; Tờ 18 thửa 258, 275, 329, 351 ;Tờ 1 thửa 1161	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,79		0,79	Xã Đông Quan	Tờ 106 ĐQ thửa 347, 378; tờ 110 ĐQ thửa 30; tờ 19 ĐQ thửa 92, 285, 303, 320, 321; tờ 201QB thửa 105, 118, 226, 374; tờ 218 QB thửa 219; tờ 30 ĐQ thửa 36, 43; tờ 35 ĐQ thửa 358; tờ 79 ĐQ thửa 59 ; tờ 88 ĐQ thửa 91, 122, 177; tờ 89 ĐQ thửa 145, 191; tờ 9ĐQ thửa 180	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,08		0,08	Xã Hữu Khánh	Tờ 31 thửa 9,39; tờ 37 thửa 460,697	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,02 ha. Chuyển tiếp năm 2025 (0,06 ha). Hủy bỏ tờ 37 thửa 697 do không có đường kết nối giao thông
		0,24		0,24	Xã Hữu Lân	Tờ 1 thửa 558, 624; tờ 89 thửa 61, 206, 120; tờ 108 thửa 32, 138; tờ 126 thửa 2, 3; tờ 136 thửa 254, 255	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,03 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,21 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
327	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,55		1,55	Xã Khánh Xuân	Tờ 1 thửa 369, 368; Tờ 16 thửa 614, 140, 581, 484, 483, 439, 440, 441; Tờ 17 thửa 148; Sổ 18 thửa 559, 428, 64; Tờ 22 thửa 194, 195, 196, 197, 167, 168; tờ 25 thửa 23; tờ 32 thửa 164; tờ 33 thửa 522; tờ 70 thửa 149; tờ 78 thửa 23; tờ 86 thửa 522; tờ 105 thửa 474; tờ 106 thửa 559; tờ 107 thửa 507, 305, 410, 425; tờ 108 thửa 312; tờ 110 thửa 166, 165, 195, 194, 167, 168, 196, 169, 199; tờ 114 thửa 6; tờ 167 thửa 22; tờ 168 thửa 22; tờ 169 thửa 22; tờ 196 thửa 22; tờ 199 thửa 22; tờ 410 thửa 19; tờ 425 thửa 19; tờ 34 thửa 652; tờ 41 thửa 168; tờ 70 thửa 134; tờ 71 thửa 227 ; tờ 78 thửa 75; tờ 79 thửa 49; tờ 86 thửa 254; tờ 87 thửa 252; tờ 40 thửa 23, 49; tờ 107 thửa 496	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,02		0,02	Xã Khuất Xá	Tờ 44 thửa 338	Đã thực hiện	
		0,34		0,34	Xã Lợi Bắc	Tờ 23 thửa 30; tờ 29 thửa 5, 50, 52, 80, 139, 244; tờ 68 thửa 33; tờ 98 thửa 40, 42, 80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,08		0,08	Xã Mẫu Sơn	Tờ LN4 thửa 445; tờ 89 thửa 1	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,04		0,04	Xã Minh Hiệp	Tờ 74 thửa 33	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,12		1,12	Xã Nam Quan	Tờ 1 thửa 228; tờ 13 thửa 178; tờ 14 thửa 56, 57, 73; tờ 21 thửa 70; tờ 22 thửa 47, 63, 65, 174; tờ 41 thửa 116, 124, 144; tờ 55 thửa 13, 21, 32; tờ 80 thửa 58, 61, 94, 132; tờ 89 thửa 88, 102, 103, 115, 116, 122; tờ 90 thửa 172; tờ 98 thửa 185; tờ 104 thửa 104; tờ 111 thửa 128	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,92		0,92	Xã Sần Viên	Tờ 1 thửa 589; tờ 16 thửa 182, 198, 199; tờ 31 thửa 439; tờ 32 thửa 511; tờ 61 thửa 349; tờ 62 thửa 146, 7; tờ 67 thửa 70; tờ 68 thửa 208, 213, 167	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
327	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	0,47		0,47	Xã Tam Gia	Tờ 31 thửa 245; tờ 76 thửa 9; tờ 77 thửa 121, 123; tờ 92 thửa 141, 142, 139, 140, 169, 39, 40; tờ 93 thửa 151; tờ 94 thửa 20, 19, 49; tờ 109 thửa 87, 119; tờ 120 thửa 1, 99, 72; tờ 121 thửa 89, 91, 92, 67, 13; tờ 133 thửa 128, 154; tờ 134 thửa 5; tờ 9 thửa 21, 22, 24; tờ 31 thửa 60, 59, 83, 84; tờ LN1 thửa 2	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,06		1,06	Xã Thống Nhất	Tờ 15 thửa 78, 712; tờ 24 thửa 221, 247; tờ 29 thửa 114; tờ 56 thửa 92; tờ 83 thửa 343; tờ 93 thửa 38, 39, 42, 51, 62; tờ 105 thửa 42, 45; tờ 114 thửa 246, 249, 260, 276, 277, 293, 367; tờ 115 thửa 351.2, 353; tờ 118 thửa 466; tờ 119 thửa 23; tờ 122 thửa 84, 488, 489, 555; tờ 139 thửa 43, 44; tờ 205 thửa 1; tờ 212 thửa 433	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		1,28		1,28	Xã Tĩnh Bắc	Tờ 1 thửa 248, 417, 238; tờ 11 thửa 252, 295, 296, 300; tờ 12 thửa 272; tờ 13 thửa 221, 251, 249, 250, 269; tờ 19 thửa 2, 3, 4, 12, 13; tờ 26 thửa 41; tờ 28 thửa 152, 153, 277, 278, 238, 239, 305; tờ 41 thửa 205, 204, 232; tờ 01 thửa 413, 311, 416, 315, 169, 232, 204, 586, 420, 310, 487, 481, 485; tờ 38 thửa 48, 29	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,61		0,61	Xã Tú Đoạn	Tờ 46 thửa 162; tờ 55 thửa 315; tờ 56 thửa 393, 435; tờ 57 thửa 10, 13, 14; tờ 63 thửa 267, 271; tờ 66 thửa 79; tờ 77 thửa 70, 285, 465; tờ 78 thửa 281, 308, 309; tờ 92 thửa 26, 27, 49, 50; tờ 102 thửa 162; tờ 133 thửa 477 (tờ LN 1); Tờ 77 thửa 465; tờ 55 thửa 234; tờ 56 thửa 8; tờ 76 thửa 3; tờ 60 thửa 168	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,24		0,24	Xã Tú Mịch	Tờ 2 thửa 489; tờ 57 thửa 161, 260; tờ 108 thửa 166, 168; tờ 124 thửa 97, 98; tờ 183 thửa 150	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,11 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,13 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
327	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,46		1,46	Xã Xuân Dương	Tờ 1 thửa 347; tờ 6 thửa 3, 48, 10, 9; tờ 7 thửa 66, 65; tờ 9 thửa 13; tờ 24 thửa 81; tờ 41 thửa 56, 204, 545, 202; tờ 46 thửa 158, 109, 185, 129; tờ 50 thửa 251, 271, 130, 139, 252, 11, 170, 206, 238; tờ 56 thửa 68, 459, 80; tờ 67 thửa 73, 63, 49, 22; tờ 68 thửa 11, 40, 43, 107, 91; tờ 74 thửa 197; tờ 82 thửa 7; tờ 01(LN) thửa 414, 539; tờ LN1 thửa 477	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,04 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (1,42 ha)
		0,89		0,89	Xã Yên Khoái	Tờ 6 thửa 11; tờ 12 thửa 390, 340; tờ 13 thửa 281, 271, 272, 202; tờ 14 thửa 31, 492, 443, 444, 445; tờ 15 thửa 476; tờ 22 thửa 139, 489; tờ 48 thửa 214; tờ 49 thửa 443; tờ 50 thửa 294, 225, 137, 139, 143, 138, 250, 394; tờ 62 thửa 45, 48, 74; tờ 63 thửa 64; tờ 74 thửa 423; tờ 01(111) thửa 999, 1034	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,07 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,82 ha)
*	Đất ở tại đô thị	3,27	0,45	2,82				
328	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Na Dương Phố 2	0,014	0,01	0,004	Thôn Na Dương Phố 2, TT Na Dương	Tờ 8a thửa 15, 25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
329	Đầu giá đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất (khu đất xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi)	0,07		0,07	Thôn Na Dương Nà Phái, TT Na Dương	Tờ 17b thửa 31	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
330	Đầu giá khu đất trước công Công ty than Na Dương	0,01		0,01	Khu 4, TT Na Dương	Tờ 19d thửa 210	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
331	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Khu đất cung thiếu nhi (cũ), Khu 5a, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình	0,09		0,09	Khu 5a, TT Na Dương	TĐ số 14- 2018 (tờ 19D), thửa 325, 328, 329, 303, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
332	Giao đất có thu tiền sử dụng đất Khu đất do Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn quản lý	0,03		0,03	Khu 5B, TT Na Dương	Tờ 19c thửa 62	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
333	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	0,06	0,06	-	Khu Lao Động, TT Lộc Bình	Mảnh trích đo số 117-2019 thửa 245, 246, 248, 249, 250, 236 (Tờ 31 thửa 67)	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,04 ha. Chuyển tiếp năm 2025. (Mảnh trích đo số 117 - 2019 thửa 249, 250)

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
334	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	0,15	0,15	-	Khu Lao Động, TT Lộc Bình	Mảnh trích đo số 117-2019 thửa 254, 253, 252, 259, 260, 261, 229, 230, 232, 234, 242, 241, 240, 238, 237 (Tờ 31 thửa 67)	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,12 ha. Chuyển tiếp năm 2025. (Mảnh trích đo số 117 - 2019 thửa 232, 238). Hủy bỏ thửa 237 do chuyển sang giao đất
335	Giao đất có thu tiền sử dụng đất trường tiểu học Minh Khai	0,23	0,23	-	Thị trấn Lộc Bình	Tờ 23 thửa 58	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
336	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	1,33		1,33	TT Na Dương, TT Lộc Bình		Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,4 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,93 ha)
337	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	0,51		0,51	Thị trấn Lộc Bình	Tờ 4 thửa 94; tờ 11 thửa 230; tờ 24 thửa 95; tờ 29 thửa 347; tờ 33 thửa 35, 36; tờ 35 thửa 131; tờ 45 thửa 111; tờ 53 thửa 83; tờ 56 thửa 204; tờ 59 thửa 151, 242; tờ 60 thửa 45, 170; tờ 65 thửa 224, 227; tờ 66 thửa 1, 74; tờ 71 thửa 52, 68, 75; tờ 72 thửa 123, 185, 186, 188, 189; tờ 73 thửa 14; tờ 81 thửa 118; tờ 63 thửa 176, 211; tờ 60 thửa 170	Đang thực hiện	Đã thực hiện (0,11 ha). Chuyển tiếp năm 2025 (0,4 ha)
		0,78		0,78	Thị trấn Na Dương	Tờ 2b thửa 57; tờ 2c thửa 42; tờ 8b thửa 212; tờ 9d thửa 120; tờ 16 thửa 367, 502, 564; tờ 16a thửa 78; tờ 18a thửa 2, 62; tờ 18b thửa 128, 144, 149; tờ 19b thửa 3; tờ 21 thửa 25, 55; tờ 24 thửa 119, 310; tờ 29a thửa 26; tờ 29c thửa 3, 152, 172, 181, 183, 184, 185; tờ 38 thửa 71, 144; tờ 38c thửa 118; tờ 38d thửa 1, 7, 20, 29, 30, 42, 43, 77; tờ 56 thửa 72; tờ 89 thửa 140; tờ 9a thửa 49	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,12	0,74	0,38				
338	Mở rộng nhà dân quân xã Tam Gia	0,12	0,04	0,08	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Tờ 92 thửa 79, 80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
339	Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình	0,30		0,30	Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh	Tờ 64 thửa 85, 98, 100, 117, 116	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
340	Nhà trực dân quân xã Tú Mịch	0,04	0,04	-	Thôn Bản Giếng xã Tú Mịch	Tờ 57 thửa 179	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
341	Xây mới, mở rộng UBND xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan	0,66	0,66	-	Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan	(Khánh Xuân) Tờ 8 thửa 413, 586, 433, 455. Tờ 9 thửa 490, 491, 465, 466, 760, 433, 467, 492, 546, 519, 543, 545; (Hữu Khánh) Tờ 24 thửa 13, 14; (Nam Quan) Tờ 68 thửa 93, 94, 209, 104	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXIV	Đất tín ngưỡng	0,69	0,65	0,04				
342	Miếu thờ khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình	0,04		0,04	Khu nhà thờ, TT Lộc Bình	BĐ TT Lộc Bình: tờ LN1 thửa 549, 262, 283	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
343	Đình Bản Chu, Chùa Bản Chu xã Khuất Xá	0,12	0,12	-	Thôn Bản Chu, xã Khuất Xá	Tờ 45 thửa 308; Tờ 45 thửa 113	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
344	Đình Khau Ngò, xã Thống Nhất	0,52	0,52	-	Thôn Nà Rạo, xã Thống Nhất	Tờ 185 thửa 118	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
345	Đình Na Dương, TT Na Dương	0,01	0,01	-	Thôn Na Dương Nà Phái, TT Na Dương	Thửa 106, 107, 108 tờ 3C (BĐ chính lý chuẩn)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXV	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	47,69	-	47,69				
346	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương. Trong đó:	47,69	-	47,69				
346.1	Phương án nắn suối Tổng Già	13,66		13,66	Thôn Pò Sáy, Khôn Sẻ, Khôn Cháo, xã Sần Viên	Tờ 46, 46, 60, 61, 67, 68	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
346.2	Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (phần diện tích nắn suối)	20,21		20,21	Thôn Tổng Hách, Nà Miên (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sần Viên)	Tờ LN 02 (xã Đông Quan cũ); Tờ LN 02 (xã Quan Bản cũ); Tờ LN2 (xã Tú Đoạn), Tờ LN 1 (xã Sần Viên)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
346.3	Phương án nắn suối bãi thải vách (phần diện tích làm lòng suối)	13,82		13,82	Thôn Tổng Hách, Nà Miên (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B	Tờ LN 02 (xã Đông Quan cũ); Tờ LN 02 (xã Quan Bản cũ); Tờ LN2 (xã Tú Đoạn), Tờ LN 1 (xã Sần Viên)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
					(Sân Viên)			
XXVI	Đất phi nông nghiệp khác	4,00	-	4,00				
347	Sân thể thao, bãi tập xã Khuất Xá	2,00		2,00	Xã Khuất Xá	Tờ LN02 thửa 583, 585; Tờ 80 thửa 14, 15, 16, 18	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2025
348	Sân thể thao, bãi tập xã Nam Quan	0,50		0,50	Xã Nam Quan	Tờ LN1 thửa 63	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
349	Sân thể thao, bãi tập xã Khánh Xuân	0,50		0,50	Xã Khánh Xuân	Tờ 120 thửa 709, 716, 674	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
350	Sân thể thao, bãi tập xã Tam Gia	1,00		1,00	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Tờ LN 2 thửa 28	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXVII	Đất trồng cây hằng năm khác	82,90	-	82,90				
351	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác	81,40		81,40	Các xã Hữu Khánh, Ái Quốc, Sân Viên, Hữu Lân, Khánh Xuân		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
352	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác	1,07		1,07	Xã Tam Gia	Tờ 77 thửa 107; tờ 107 thửa 93, 100, 134; tờ 108 thửa 225, 244, 241, 242, 263, 283; tờ 109 thửa 217, 264, 262; tờ 122 thửa 29, 31	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,43		0,43	Xã Xuân Dương	Tờ 7 thửa 32, 35, 29, 36,37; tờ 50 thửa 5, 30, 29, 7; tờ 56 thửa 77, 82	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXVIII	Đất trồng cây lâu năm	971,06	-	971,06				
353	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	835,54		835,54	Các xã		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		0,12		0,12	Xã Nam Quan	Tờ 55 thửa 33	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
354	Đầu tư và phát triển cây Mắc ca tại xã Nam Quan	135,40		135,40	Thôn Thông Lốc, Xã Nam Quan	Tờ LN 01	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXIX	Đất nuôi trồng thủy sản	2,03	-	2,03				
355	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	2,03		2,03	Các xã, thị trấn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
XXX	Đất rừng sản xuất	120,43	-	120,43				
356	Đất rừng sản xuất	120,43		120,43	Các xã		Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi
XXXI	Đất nông nghiệp khác	559,93	-	559,93				
357	Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	270,93		270,93	Thôn Suối Lông, xã Hữu Lân	Thửa 123, 143, 153, 154, 165 tờ LN3	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
358	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	285,10		285,10	Các xã, thị trấn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
359	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	0,53		0,53	Xã Hữu Khánh	Tờ 98 thửa 983	Đã thực hiện	
		0,96		0,96	Xã Đông Quan	Tờ 271 thửa 715	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
		0,24		0,24	Xã Mẫu Sơn	Tờ 89 thửa 6; tờ 90 thửa 21	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
		2,17		2,17	Xã Tam Gia	Tờ 6 thửa 19,31,30,20; tờ 121 thửa 149; tờ 1LN thửa 8,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2025
Tổng		3.136,01	424,34	2.711,67				

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lộc Bình đã được tổ chức triển khai thực hiện khá tốt, góp phần tích cực phục vụ cho mục đích phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện, phát triển nông nghiệp,... đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, khai thác đưa vào sử dụng hợp lý diện tích đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, xét trên các nhóm đất lớn là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng đều chưa đạt so với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đề ra. Những tồn tại của việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Một số dự án của các doanh nghiệp phải thực hiện theo hình thức thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên có dự án còn gặp khó khăn do chủ đầu tư và người dân chưa thống nhất được mức đền bù nên chậm triển khai thực hiện.

- Một số dự án đã thực hiện xong và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục chuyển mục đích làm cho kết quả thực hiện chuyển mục đích đạt thấp và ảnh hưởng đến việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Do dự án thực hiện điều chỉnh, bổ sung thiết kế nhiều lần, phạm vi giải phóng mặt bằng phát sinh khối lượng, thủ tục hồ sơ pháp lý chưa đảm bảo nên kéo dài việc thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và chưa ban hành được quyết định thu hồi đất, cũng như phê duyệt phương án chính thức, ảnh hưởng tiến độ chung về thực hiện GPMB dự án.

- Vướng mắc do thay đổi cơ chế chính sách, thay đổi khu vực dẫn đến làm thay đổi đơn giá bồi thường và đơn giá các khoản hỗ trợ về đất theo khu vực mới.

- Chưa có khu tái định cư để bố trí giao đất tái định cư cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ở, nhà ở và phải di chuyển chỗ ở.

- Do một số công trình, dự án đưa vào để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa có nguồn vốn để thực hiện.

2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Chủ đầu tư chưa tích cực chủ động phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tháo gỡ những khó khăn vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng.

- Kế hoạch sử dụng đất chưa tính sát vốn đúng khả năng phát triển thực tế tại địa phương nên trong quá trình thực hiện đã phát sinh hạng mục mới, một số hạng mục không thực hiện được.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền (huyện, xã) còn nhiều lúng túng, hạn chế nên vẫn nảy sinh tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép Nhà nước.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất

Một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 do thiếu vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng ở một số hạng mục công trình còn gặp khó khăn vướng mắc do đó trong giai đoạn tới tiếp tục đưa vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bảng 06: Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tiếp tục thực hiện năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	751,72	254,06	497,66	
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	103,68	51,71	51,97	
I	Đất quốc phòng	99,95	51,71	48,24	
1	Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái	30,00	2,41	27,59	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái; thôn Khôn Thổng, xã Hữu Khánh
2	Công trình T/Bộ CHQS tỉnh	54,93	49,30	5,63	Thôn Thông Niêng, xã Đông Quan
3	Công trình C1 huyện Lộc Bình	15,00		15,00	Thôn Pò Mạ (xã Thông Nhất). Thôn Nà Pè (xã Đông Quan)
4	Công trình Đ Đội 6 NLT 461	0,02		0,02	Thôn Bó Luông, xã Tỉnh Bắc

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
II	Đất an ninh	3,73	-	3,73	
5	Trụ sở làm việc công an huyện Lộc Bình (Quy mô 6,24 ha)	2,94		2,94	Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh
6	Xây mới trụ sở công an xã Hữu Khánh	0,25		0,25	Thôn Bản Ry, Xã Hữu Khánh
7	Xây mới trụ sở công an xã Hữu Lân	0,10		0,10	Thôn Vinh Tiên, Xã Hữu Lân
8	Xây mới trụ sở công an xã Tú Đoạn	0,19		0,19	Thôn Dinh Chùa, Xã Tú Đoạn
9	Xây mới trụ sở công an xã Khuất Xá	0,11		0,11	Thôn Bản Chu B, Xã Khuất Xá
10	Xây mới trụ sở công an xã Đông Quan	0,14		0,14	Thôn Thông Niêng, xã Đông Quan
A.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	648,04	202,35	445,69	
I	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	-		-	
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	648,04	202,35	445,69	
II.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	109,12	7,29	101,83	
11	Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương	109,12	7,29	101,83	
11.1	Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương - VVMI (Quy mô 72,49 ha)	6,97		6,97	Thôn Nà Miên, xã Đông Quan
		30,02		30,02	Thôn Tổng Danh, Khôn Quan, Pò Sáy, xã Sà Viên
11.2	Phương án Bồi thường, GPMB mở rộng Khai trường sản xuất giai đoạn III - Công ty than Na Dương - VVMI (Quy mô 28,00 ha)	25,00	7,29	17,71	Thôn Khôn Quan, xã Sà Viên
11.3	Phương án bồi thường GPMB phần diện tích để ổn định đời sống phục vụ công tác khai thác khoáng sản (thuộc hạng mục Phương án nắn suối bãi thải vách) (Quy mô 67,52 ha)	42,81		42,81	Xã Sà Viên, Đông Quan, Tú Đoạn
11.4	Phương án mở rộng mặt bằng chế biến than (Quy mô 6,71 ha)	3,71		3,71	Khu 3 Khôn Tông, TT Na Dương
11.5	Phương án mở rộng khu xử lý nước thải mỏ than Na Dương	0,61		0,61	Khu 3 Khôn Tông, TT Na Dương
II.2	Đất công trình giao thông	62,36	10,96	51,40	
12	Dự án: Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	62,36	10,96	51,40	Xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Tú Đoạn, Đông Quan, Lợi Bắc và TT Na Dương
II.3	Đất công trình xử lý chất thải	221,09	184,10	36,99	
13	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương. Hạng mục: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (Quy mô 40,00 ha)	208,95	184,10	24,85	Thôn Tổng Hách, Nà Miên (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sà Viên)
14	Đất bãi đổ thải Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	12,14		12,14	Xã Hữu Khánh; xã Đông Quan; xã Lợi Bắc

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
II.4	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	47,69	-	47,69	
15	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương. Trong đó:	47,69	-	47,69	
15.1	Phương án nắn suối Tổng Già	13,66		13,66	Thôn Pò Sáy, Khòn Sè, Khòn Cháo, xã Sần Viên
15.2	Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (phần diện tích nắn suối)	20,21		20,21	Thôn Tổng Hách, Nà Miên (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoàn); Thôn Bản Mới B (Sần Viên)
15.3	Phương án nắn suối bãi thải vách (phần diện tích làm lòng suối)	13,82		13,82	Thôn Tổng Hách, Nà Miên (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoàn); Thôn Bản Mới B (Sần Viên)
II.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	84,77	-	84,77	
16	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn	22,50		22,50	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân
17	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II (Quy mô 99,30 ha)	62,27		62,27	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân
II.6	Đất ở	123,01	-	123,01	
*	Dự án khu đô thị	60,52	-	60,52	
18	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn	60,52		60,52	Thôn Kéo Mật (xã Khánh Xuân). Thôn Pò Lan, Pò Vèn (xã Đồng Bục)
*	Dự án khu tái định cư	12,64		12,64	
19	Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18)	12,64		12,64	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân
*	Dự án tái định cư	49,85	-	49,85	
20	Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	49,85		49,85	Thôn Pò Lèn Pá Ồi, Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình
B	Các công trình, dự án còn lại	2.969,91	78,46	2.891,45	
B.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	431,96	78,11	353,85	
I	Đất cụm công nghiệp	114,27	3,25	111,02	-
21	Cụm công nghiệp Na Dương 1	20,00	3,25	16,75	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan
22	Cụm công nghiệp Na Dương 2	45,67		45,67	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan
23	Cụm công nghiệp Na Dương 3	48,60		48,60	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan
II	Đất công trình xử lý chất thải	19,00	-	19,00	
24	Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ (Quy mô 10,00 ha)	7,00		7,00	Khu 1+2, TT Na Dương
25	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng	12,00		12,00	Thị trấn Lộc Bình
III	Đất công trình giao thông	10,31	5,07	5,24	
26	Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình	5,17	3,15	2,02	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
27	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Bản Gia (quy mô 0,50 ha)	0,55	0,30	0,25	Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình
28	Đường vào Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	0,48		0,48	TT Lộc Bình
29	Mở mới đường từ Nà Hao - Cốc Sâu Nam Quan (Quy mô 2,28 ha)	0,78		0,78	Xã Minh Hiệp, Nam Quan
30	Mở mới tuyến đường từ Trụ sở công an xã đến công trường mầm non (quy mô 0,40 ha)	0,25		0,25	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương
31	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo đường thôn Nà Mu - Nà Xóm (quy mô 1,50 ha)	1,30		1,30	Xã Lợi Bắc
32	Đường BTXM Bản Chành - Nà Lâu	1,78	1,62	0,16	Xã Đông Quan
IV	Đất công trình thủy lợi	23,32	-	23,32	
33	Dự án hồ chứa nước Bản Lái giai đoạn 2	22,95		22,95	Xã Khuất Xá, Tú Đoạn, Sào Viên
34	Mở mới các tuyến kênh (Khuổi Nội A- nhà Ô. Lịch; Tạ Đình - Nà Khur; Khuổi Nội B - Nà Chí; Tả Mặn - Khuôn Ham	0,25		0,25	Thôn Tầm Khuổi, Hợp Tiến, Phiêng Vẽ, xã Thống Nhất
35	Xây mới đập Đông Khuổi	0,02		0,02	Xã Tú Mịch
36	Sửa chữa, kiên cố mương Bản Quang	0,03		0,03	Xã Hữu Khánh
37	Công trình: Di chuyển hạ tầng kỹ thuật để GPMB dự án: Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu TĐC xã Lục Thôn (nay là thị trấn Lộc Bình), huyện Lộc Bình (Hệ thống đường nước sinh hoạt; mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu; Hệ thống đường điện 35kV, 0,4kV)	0,07		0,07	TT Lộc Bình
V	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,05	-	0,05	
38	Xây mới các trạm bơm Bản Chuối, Nà Kẹt	0,02		0,02	Thôn Liên Thôn 1, xã Minh Hiệp
39	Xây mới các trạm bơm Khuổi Nội A, Tầm Khuổi, Phiêng Vẽ	0,03		0,03	Thôn Khuổi Nội A, Tầm Khuổi, Phiêng Vẽ, xã Thống Nhất
VI	Đất công phòng, chống thiên tai	12,50	-	12,50	
40	Kè chống sạt lở bờ Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	2,30		2,30	Khu Bờ Sông, Minh Khai, TT Lộc Bình
41	Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sụt lún nghiêm trọng, cấp bách (Khu vực mốc: 1242 - 1244, 1264+1294m, 1286+450m, 1292+1320m)	10,20		10,20	Xã Tú Mịch, Tam Gia
VII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,54	0,06	0,48	
42	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Cháo - Co Cai	0,12		0,12	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, Xã Sào Viên
43	Xây mới nhà văn hóa xã Xuân Dương	0,20		0,20	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương
44	Xây mới nhà văn hóa thôn Hang Ủ	0,07		0,07	Thôn Hang Ủ, xã Xuân Dương
45	Xây mới nhà văn hóa thôn Tài Nhi	0,05	0,01	0,04	Thôn Tài Nhi Xã Xuân Dương
46	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mới	0,03		0,03	Thôn Bản Mới, xã Thống Nhất
47	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cốc Nhân	0,07	0,05	0,02	Thôn Cốc Nhân, xã Yên Khoái
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,13	2,56	2,57	
48	Mở rộng trường THCS TT Lộc Bình	0,73	0,67	0,06	Thôn Cầu Lắm, TT Lộc Bình

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
49	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình	1,06	0,78	0,28	Khu Phiêng Quăn, TT Lộc Bình
50	Mở rộng trường PTDTBT THCS Hữu Lân	0,93	0,83	0,10	Thôn Vĩnh Tiên, xã Hữu Lân
51	Mở rộng trường tiểu học Lợi Bắc	0,30		0,30	Thôn Kéo Cọ, xã Lợi Bắc
52	Xây mới trường PTDTBT TH và THCS Mẫu Sơn	1,00		1,00	Thôn Nà Mỏ, xã Mẫu Sơn
53	Mở rộng trường mầm non Sân Viên (trường chính)	0,50	0,28	0,22	Thôn Khòn Cháo, xã Sân Viên
54	Mở rộng trường THCS TT Na Dương	0,61		0,61	Thị trấn Na Dương
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,23	0,43	1,80	
55	Mở rộng sân thể thao xã Xuân Dương	0,53	0,43	0,10	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương
56	Xây mới khu thể thao thôn Pẩn Pé	0,20		0,20	Thôn Pẩn Pé, Xã Khuất Xá
57	Xây mới sân thể thao xã Nam Quan	1,00		1,00	Thôn Nà Pá, xã Nam Quan
58	Mở rộng sân thể thao xã Khánh Xuân	0,50		0,50	Thôn Pò Là, Xã Khánh Xuân
X	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,31	-	0,31	
59	Xây mới bưu điện xã Hữu Lân	0,07		0,07	Xã Hữu Lân
60	Xây mới bưu điện xã Minh Hiệp	0,06		0,06	Xã Minh Hiệp
61	Trạm phát sóng VNPT	0,17		0,17	Thôn Khuổi Thuron, Khuổi Danh, xã Ái Quốc
62	Xây mới trạm phát sóng FM-10KW	0,01		0,01	Thôn Khuổi Cáp, Xã Mẫu Sơn
XI	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	13,88	8,39	5,49	
63	Cấp điện Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lải	0,24		0,24	Xã Khuất Xá, xã Tĩnh Bắc
64	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Lộc Bình	0,95		0,95	Xã Đông Quan
65	ĐZ 0.4kV cũ nát không đảm bảo vận hành sau các TBA Nà Noong, Nà Thì	0,02		0,02	Các xã: Hữu Khánh, Lợi Bắc, Tú Đoạn, Văn Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình
66	Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	11,05	8,39	2,66	Khu 4 (TT Na Dương); Thôn Khòn Chè (xã Sân Viên)
67	Cấp điện Cụm công nghiệp Na Dương	0,24		0,24	Xã Đông Quan, TT Na Dương
68	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 377, 379 sau TBA 110 kV Lộc Bình	0,03		0,03	Các xã: Đông Quan, TT Na Dương, xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình
69	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Văn Quan năm 2024	0,06		0,06	Xã Minh Hiệp, Tú Đoạn, TT Na Dương
70	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Lạng Sơn năm 2024	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn
71	Cải tạo nâng cao năng lực mạch vòng 373E13.8 Cao Lộc -376E13.2 Lạng Sơn khu vực Bằng Khánh – Mẫu Sơn năm 2025	0,06		0,064	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
72	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Lạng Sơn năm 2024	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn
73	Công trình năng lượng	0,20		0,20	Các xã và thị trấn
74	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371,373,375 sau trạm 110kV Lộc Bình	0,10		0,10	Xã Đông Quan, Tú Đoạn, Hữu Khánh, Khánh Xuân, TT Lộc Bình
75	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 377, 379, 381 sau trạm 110kV Lộc Bình	0,09		0,09	Xã Đông Quan, Lợi Bắc, TT Lộc Bình
76	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Minh Hiệp, Sào Viên huyện Lộc Bình; xã Thái Bình huyện Đình Lập tỉnh Lạng Sơn năm 2023	0,06		0,06	Các xã: Minh Hiệp, Sào Viên, Thái Bình
77	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các Xã Hữu Khánh, Lợi Bắc, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình	0,06		0,06	Các xã: Hữu Khánh, Lợi Bắc, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình
78	ĐZ trung áp và TBA huyện	0,20		0,20	Các xã, thị trấn
79	Chống quá tải lưới điện	0,20		0,20	Các xã, thị trấn
80	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020 thực hiện đầu tư năm 2022 - 2023	0,28		0,28	Các xã: Hữu Lân, Minh Hiệp, Lợi Bắc, Tam Gia, Đông Quan, Nam Quan
XI	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	1,50	-	1,50	
81	Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn	1,50		1,50	Thôn Khuổi Cáp, Xã Mẫu Sơn
XII	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,49	-	1,49	
82	Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình	1,49		1,49	Khu Bờ Sông, TT Lộc Bình
XIII	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	26,42	12,66	13,76	
83	Các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tằng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tầm Pùng, Pò Khưa)	9,54		9,54	Thôn Cồn Chè, Pò Nâm, Bàn Tre, Cồn Tồng, Cồn Chảo xã Tam Gia
84	Mở rộng Thác Bản Khiêng, Bản Khoai (Quy mô 7,22 ha)	16,88	12,66	4,22	Xã Hữu Khánh, Mẫu Sơn
XIV	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	3,32	-	3,32	
85	Mở mới nghĩa địa xã Tam Gia	0,45		0,45	Xã Tam Gia
86	Mở mới nghĩa địa Kéo Mật (Quy mô 4,48 ha)	1,87		1,87	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân
87	Mở mới nghĩa địa TT Lộc Bình (Quy mô 2,00 ha)	1,00		1,00	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, TT Lộc Bình
XV	Đất ở	193,57	45,65	147,92	
*	Dự án khu đô thị	29,27	-	29,27	
88	Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn	17,00		17,00	Thôn Nà Ngần, Pò Khoang, Xã Khánh Xuân
89	Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	12,27		12,27	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
*	Dự án tái định cư	106,34	-	106,34	
90	Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT)	8,13		8,13	Thôn Phiêng Quăn (Đồng Bục); Thôn Bản Gia, Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Khu Phiêng Quăn (TT Lộc Bình)
91	Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	95,14		95,14	Thôn Bản Pít, Hua Cầu, Xã Đông Quan
92	Khu tái định cư và dân cư 8+10	3,07		3,07	Khu 8+10, TT Na Dương
*	Dự án khu dân cư	57,96	45,65	12,31	
93	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và Dân cư Bệnh viện thị trấn Lộc Bình	4,82		4,82	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình
94	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	48,84	45,65	3,19	Thôn Na Mu, xã Hữu Khánh
95	Khu dân cư Chộc Vằng	4,30		4,30	Khu Chộc Vằng, TT Lộc Bình
XVI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,12	0,04	0,08	
96	Mở rộng nhà dân quân xã Tam Gia	0,12	0,04	0,08	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
XVII	Đất phi nông nghiệp khác	4,00	-	4,00	
97	Sân thể thao, bãi tập xã Khuất Xá	2,00		2,00	Xã Khuất Xá
98	Sân thể thao, bãi tập xã Nam Quan	0,50		0,50	Xã Nam Quan
99	Sân thể thao, bãi tập xã Khánh Xuân	0,50		0,50	Xã Khánh Xuân
100	Sân thể thao, bãi tập xã Tam Gia	1,00		1,00	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
B.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	319,69	-	319,69	
I	Đất thương mại, dịch vụ	7,27	-	7,27	
101	Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngần - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Quy mô 14,62 ha)	7,27		7,27	Thôn Pò Khoang, Nà Ngần, xã Khánh Xuân
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,28	-	1,28	
102	Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình	1,28		1,28	Thôn Nà Pá, xã Nam Quan
III	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	34,51		34,51	
103	Đất san lấp Hữu Khánh	6,44		6,44	Khu Bản Hoi, xã Hữu Khánh
104	Mỏ đất Kéo Hin	10,28		10,28	Thôn Kéo Hin, xã Khánh Xuân
105	Mỏ đất Kéo Mật	7,66		7,66	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân
106	Đất san lấp khu Chộc Vằng	8,50		8,50	Khu Chộc Vằng, TT Lộc Bình
107	Đất san lấp dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B	1,63		1,63	Xã Hữu Khánh
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,62	-	5,62	
108	Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An	5,62		5,62	Khu 1+2, TT Na Dương
V	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,08	-	0,08	
109	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tó	0,08		0,08	Thôn Bản Tó, xã Nam Quan

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
VI	Đất nông nghiệp khác	270,93	-	270,93	
110	Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	270,93		270,93	Thôn Suối Lông, xã Hữu Lân
B.3	Các khu vực sử dụng đất khác (Các công trình dự án không phải BT, GPMB do dân hiến đất, các công trình dôi dư sau sáp nhập,...)	2.218,26	0,35	2.217,91	
I	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,24	0,02	0,22	
111	Xây mới nhà văn hóa Pò Lèn Pá Ôi	0,05		0,05	Pò Lèn Pá Ôi, TT Lộc Bình
112	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi Thút	0,08		0,08	Khuổi Thút, TT Lộc Bình
113	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Thống	0,03	0,02	0,01	Thôn Khòn Thống, xã Hữu Khánh
114	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Săm	0,08		0,08	Thôn Khuôn Săm, xã Minh Hiệp
II	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,07	-	0,07	
115	Xây mới khu thể thao thôn Còn Tổng	0,07		0,07	Thôn Còn Tổng, xã Tam Gia
III	Đất thương mại, dịch vụ	6,51	-	6,51	
116	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	Thôn Khòn Quắc 2, xã Đồng Bục
		5,00		5,00	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, xã Sằn Viên
		0,05		0,05	Thôn Kéo Bè, Xã Thống Nhất
117	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	0,17		0,17	Thôn Khuổi Cáp, xã Mẫu Sơn
		0,47		0,47	Thị trấn Na Dương
		0,22		0,22	Xã Xuân Dương
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,15	-	7,15	
118	Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân)	0,40		0,40	Thôn Bán Ry, xã Hữu Khánh
		1,25		1,25	Thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục
		0,14		0,14	Thôn Kéo Hìn, Bán Lầy, Kéo Mật, xã Khánh Xuân
		1,73		1,73	Khu Chộc Vàng, TT Lộc Bình
		0,43		0,43	Thôn Bán Thín, xã Tú Mịch
119	Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân)	0,35		0,35	Xã Tú Đoàn
		1,04		1,04	Xã Xuân Dương
		0,40		0,40	Xã Nam Quan
120	Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,41		1,41	Xã Khánh Xuân
V	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,28	-	7,28	
121	Mỏ cát, sỏi Phiêng Phàng 1	7,28		7,28	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân
VI	Đất ở tại nông thôn	14,03	-	14,03	
122	Đấu giá trụ sở UBND xã Xuân Tình (cũ)	0,06		0,06	Thôn Khòn Na, xã Thống Nhất
123	Đấu giá đất ở	0,20		0,20	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
124	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	2,46		2,46	Các xã
125	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	0,10		0,10	Xã Ái Quốc
		0,31		0,31	Xã Đồng Bực
		0,79		0,79	Xã Đông Quan
		0,06		0,06	Xã Hữu Khánh
		0,21		0,21	Xã Hữu Lân
125	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,55		1,55	Xã Khánh Xuân
		0,34		0,34	Xã Lợi Bắc
		0,08		0,08	Xã Mẫu Sơn
		0,04		0,04	Xã Minh Hiệp
		1,12		1,12	Xã Nam Quan
		0,92		0,92	Xã Sần Viên
		0,47		0,47	Xã Tam Gia
		1,06		1,06	Xã Thống Nhất
		1,28		1,28	Xã Tĩnh Bắc
		0,61		0,61	Xã Tú Đoạn
		0,13		0,13	Xã Tú Mịch
		1,42		1,42	Xã Xuân Dương
		0,82		0,82	Xã Yên Khoái
VII	Đất ở tại đô thị	2,60	0,29	2,31	
126	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Na Dương Phố 2	0,014	0,01	0,004	Thôn Na Dương Phố 2, TT Na Dương
127	Đấu giá đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất (khu đất xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi)	0,07		0,07	Thôn Na Dương Nà Phái, TT Na Dương
128	Đấu giá khu đất trước cổng Công ty than Na Dương	0,01		0,01	Khu 4, TT Na Dương
129	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Khu đất cung thiếu nhi (cũ), Khu 5a, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình	0,09		0,09	Khu 5a, TT Na Dương
130	Giao đất có thu tiền sử dụng đất Khu đất do Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn quản lý	0,03		0,03	Khu 5B, TT Na Dương
131	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	0,03	0,03	-	Khu Lao Động, TT Lộc Bình
132	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	0,02	0,02	-	Khu Lao Động, TT Lộc Bình
133	Giao đất có thu tiền sử dụng đất trường tiểu học Minh Khai	0,23	0,23	-	Thị trấn Lộc Bình
134	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	0,93		0,93	TT Na Dương, TT Lộc Bình
135	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	0,40		0,40	Thị trấn Lộc Bình
		0,78		0,78	Thị trấn Na Dương
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,30	-	0,30	
136	Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình	0,30		0,30	Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh
IX	Đất tín ngưỡng	0,08	0,04	0,04	
137	Miếu thờ khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình	0,04		0,04	Khu nhà thờ, TT Lộc Bình
X	Đất trồng cây hằng năm khác	82,90	-	82,90	
138	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác	81,40		81,40	Các xã Hữu Khánh, Ái Quốc, Sần Viên, Hữu Lân, Khánh Xuân

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
139	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác	1,07		1,07	Xã Tam Gia
		0,43		0,43	Xã Xuân Dương
XI	Đất trồng cây lâu năm	1.806,60	-	1.806,60	
140	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	835,54		835,54	Các xã
		2,05		2,05	
		0,06		0,06	
		36,72		36,72	
		43,41		43,41	
		51,21		51,21	
		58,00		58,00	
		68,91		68,91	
		59,62		59,62	
		33,63		33,63	
		24,38		24,38	
		70,64		70,64	
		95,21		95,21	
		29,52		29,52	
		61,22		61,22	
		53,90		53,90	
		93,45		93,45	
		53,61		53,61	
141	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	0,12		0,12	Xã Nam Quan
142	Đầu tư và phát triển cây Mắc ca tại xã Nam Quan	135,40		135,40	Thôn Thông Lốc, Xã Nam Quan
XII	Đất nuôi trồng thủy sản	2,03	-	2,03	
143	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	2,03		2,03	Các xã, thị trấn
XIII	Đất nông nghiệp khác	288,47	-	288,47	
144	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	285,10		285,10	Các xã, thị trấn
145	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	0,96		0,96	Xã Đông Quan
		0,24		0,24	Xã Mẫu Sơn
		2,17		2,17	Xã Tam Gia
C	Công trình, dự án cấp giấy chứng nhận QSDĐ	24,22	24,22	-	
I	Đất quốc phòng	16,04	16,04	-	
146	Trạm kiểm soát biên phòng Nà Căng	1,02	1,02	-	Thôn Nà Căng, xã Tam Gia
147	Công trình Đ Đội 6 NLT 196	0,04	0,04	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái
148	Công trình Đ Đội 4 NLT 461	0,03	0,03	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
149	Công trình Đ Đội 5 NLT 461	0,02	0,02	-	Thôn Bản Thín, xã Tú Mịch
150	Thao trường bắn Đồn Chi Ma (41)	1,90	1,90	-	Thôn Chi Ma, Xã Yên Khoái
151	Trận địa + Đài quan sát điểm cao 424	12,87	12,87	-	Thôn Chi Ma, Xã Yên Khoái
152	Công trình T	0,16	0,16	-	Khu 4, TT Na Dương
II	Đất thương mại, dịch vụ	0,17	0,17	-	
153	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	0,08	0,08	-	Khu 4, đường Nhiệt Điện, TT Na Dương
154	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	0,09	0,09	-	Khu 5A, TT Na Dương

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
III	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,39	1,39	-	
155	Bia tường niệm xã Tĩnh Bắc	0,15	0,15	-	Thôn Nà Lài, xã Tĩnh Bắc
156	Nhà văn hóa xã Đông Quan	0,05	0,05	-	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan
157	Xây mới nhà văn hóa thôn Nặm Đàng	0,05	0,05	-	Thôn Nặm Đàng, xã Ái Quốc
158	Nhà văn hóa thôn Nà Pè, Hua Cầu	0,05	0,05	-	Thôn Nà Pè, Hua Cầu, xã Đông Quan
159	Xây mới, mở rộng nhà văn hóa các khu Minh Khai, Lao Động	0,05	0,05	-	Khu Minh Khai, Lao Động, TT Lộc Bình
160	Nhà văn hoá thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng	0,15	0,15	-	Thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng, xã Tú Mịch
161	Nhà văn hoá thôn Bản Mới 2	0,04	0,04	-	Thôn Bản Mới 2, Xã Tú Đoàn
162	Nhà văn hóa thôn Lãng Xè	0,09	0,09	-	Thôn Lãng Xè, Xã Đồng Bục
163	Nhà văn hóa thôn Vinh Tiên	0,08	0,08	-	Thôn Vinh Tiên, xã Hữu Lân
164	Nhà văn hóa các Nà Mu	0,04	0,04	-	Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh
165	Nhà văn hóa thôn Pác Mạ	0,07	0,07	-	Thôn Pác Mạ xã Yên Khoái
166	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Còn Cắm (Tên trong ĐCQH là Nhà văn hóa thôn Còn Cắm)	0,01	0,01	-	Thôn Còn Cắm, xã Tam Gia
167	Nhà văn hóa thôn Khuổi Cáp	0,05	0,05	-	Thôn Khuổi Cáp, xã Mẫu Sơn
168	Nhà văn hóa thôn Bản Quang	0,02	0,02	-	Thôn Bản Quang, xã Hữu Khánh
169	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nà Căng (Tên trong ĐCQH là Nhà văn hóa thôn Nà Căng)	0,04	0,04	-	Thôn Nà Căng, xã Tam Gia
170	Nhà văn hóa thôn Na Dương Phố 2; khu 6	0,08	0,08	-	Na Dương Phố 2, khu 6, TT Na Dương
171	Xây mới nhà văn hóa Khu 1+2	0,02	0,02	-	Khu 1+2, TT Na Dương
172	Nhà văn hóa thôn Nà Tùng	0,04	0,04	-	Thôn Nà Tùng, Xã Nam Quan
173	Nhà văn hoá thôn Co Piao	0,02	0,02	-	Thôn Suối Mành (xã Xuân Dương), Xã Ái Quốc (thuộc địa chính hành chính xã Xuân Dương)
174	Nhà văn hóa thôn Nà Lầu, Khuổi Lý	0,22	0,22	-	Thôn Nà Lầu, Khuổi Lý, Xã Tĩnh Bắc
175	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lậu	0,07	0,07	-	Thôn Bản Lậu, xã Xuân Dương
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,66	5,66	-	
176	Trường mầm non Tam Gia	0,81	0,81	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
177	Cải tạo, sửa chữa điểm trường Pò Bó, Bản Long trường Mầm non Tam Gia, huyện Lộc Bình (Điểm trường mầm non Bản Lông Pò Bó, trường mầm non Tam Gia)	0,18	0,18	-	Thôn Bản Lông Pò Bó, xã Tam Gia
178	Trường mầm non Chi Ma	0,12	0,12	-	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
179	Trường THCS Yên Khoái	0,39	0,39	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái
180	Trường THCS Tú Đoạn	0,52	0,52	-	Thôn Đình Chùa, xã Tú Đoạn
181	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lộc Bình	2,50	2,50	-	TT Lộc Bình
182	Điểm trường Bản mới B trường tiểu học Sần Viên (Trường tiểu học Sần Viên II cũ)	0,28	0,28	-	Thôn Bản Mới, xã Tú Đoạn
183	Trường PTDTBT TH Ái Quốc	0,56	0,56	-	Thôn Khuổi Thước, xã Ái Quốc
184	Điểm trường mầm non Phai Báy	0,22	0,22	-	Thôn Phai Báy, xã Hữu Lân
185	Điểm trường mầm non Bản Lậu	0,08	0,08	-	Thôn Bản Lậu, xã Xuân Dương
V	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,27	0,27	-	
186	Trạm y tế xã Xuân Dương	0,18	0,18	-	Xuân Dương
187	Trạm y tế TT Na Dương	0,09	0,09	-	TT Na Dương
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,04	0,04	-	
188	Nhà trực dân quân xã Tú Mịch	0,04	0,04	-	Thôn Bản Giếng xã Tú Mịch
VII	Đất tín ngưỡng	0,65	0,65	-	
189	Đình Bản Chu, Chùa Bản Chu xã Khuất Xá	0,12	0,12	-	Thôn Bản Chu, xã Khuất Xá
190	Đình Khau Ngòi, xã Thống Nhất	0,52	0,52	-	Thôn Nà Rạo, xã Thống Nhất
191	Đình Na Dương, TT Na Dương	0,01	0,01	-	Thôn Na Dương Nà Phai, TT Na Dương
D	Công trình, dự án giao đất	19,84	19,84	-	
I	Đất quốc phòng	1,75	1,75	-	
192	Công trình chốt chiến đấu dân quân thường trực xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1	1,58	1,58	-	Thôn Long Đầu, xã Yên Khoái
193	Công trình Đ/Pò Có 1/Đồn Chi Lăng	0,07	0,07	-	Thôn Pò Có, xã Tam Gia
194	Chốt kiểm soát ra, vào khu vực biên giới Bản Luồng	0,10	0,10	-	Thôn Bản Luồng, Xã Tú Mịch
II	Đất an ninh	1,18	1,18	-	
195	Xây mới trụ sở công an xã Đồng Bục	0,13	0,13	-	Thôn Háng Cẩu, Xã Đồng Bục
196	Xây mới trụ sở công an xã Lợi Bắc	0,23	0,23	-	Thôn Kéo Cọ, Xã Lợi Bắc
197	Xây mới trụ sở công an xã Mẫu Sơn	0,11	0,11	-	Thôn Bản Quang, Xã Mẫu Sơn (thuộc địa giới hành chính xã Hữu Khánh)
198	Xây mới trụ sở công an xã Sần Viên	0,17	0,17	-	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, Xã Sần Viên
199	Xây mới trụ sở công an xã Tú Mịch	0,11	0,11	-	Thôn Nà Van, Xã Tú Mịch
200	Xây mới trụ sở công an xã Xuân Dương	0,10	0,10	-	Thôn Pò Chang, Xã Xuân Dương
201	Xây mới trụ sở công an xã Tam Gia	0,33	0,33	-	Thôn Bản Tre, Xã Tam Gia
III	Đất thương mại, dịch vụ	4,46	4,46	-	
202	Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất, nhập khẩu, kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa xuất	4,46	4,46	-	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	nhập khẩu nông sản - thủy sản, dịch vụ kinh doanh tổng hợp, khu chế biến hàng hóa XNK cửa khẩu Chi Ma				
V	Đất công trình thủy lợi	0,03	0,03	-	
203	Xây dựng hệ thống công thoát nước	0,03	0,03	-	Khu Phiêng Quăn, TT Lộc Bình
VI	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,96	3,93	-	
204	Xây mới nhà văn hóa xã Tam Gia (Nhà văn hóa xã Tam Gia)	0,17	0,17	-	Thôn Bản Tre, Tam Gia
205	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Gia	0,02	0,02	-	Bản Gia, TT Lộc Bình
206	Xây mới nhà văn hóa khu Phiêng Quăn	0,03	0,03	-	Phiêng Quăn, TT Lộc Bình
207	Xây mới nhà văn hóa khu Chộc Vằng	0,14	0,14	-	Chộc Vằng, TT Lộc Bình
208	Xây mới nhà văn hóa Na Dương Phố 1	0,04	0,04	-	Khu Na Dương Phố 1, TT Na Dương
209	Xây mới nhà văn hóa khu 7+9	0,04	0,04	-	Khu 7+9, TT Na Dương
210	Xây mới nhà văn hóa khu 8+10	0,04	0,04	-	Khu 8+10, TT Na Dương
211	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bó Pằm	0,10	0,10	-	Thôn Bó Pằm, xã Mẫu Sơn
212	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Quyến	0,03	0,03	-	Thôn Bản Quyến, xã Tú Đoạn
213	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mới 1	0,02	0,02	-	Thôn Bản Mới 1, xã Tú Đoạn
214	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Lợi	0,05	0,05	-	Thôn Pò Lợi, xã Tú Đoạn
215	Xây mới nhà văn hóa thôn Dinh Chùa	0,07	0,07	-	Thôn Dinh Chùa, xã Tú Đoạn
216	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Sen	0,03	0,03	-	Thôn Phai Sen, xã Tú Đoạn
217	Xây mới nhà văn hoá thôn Pò Mới	0,04	0,04	-	Thôn Pò Mới, xã Tú Đoạn
218	Mở rộng nhà văn hoá thôn Sĩ Nghiều	0,03	0,03	-	Thôn Sĩ Nghiều, xã Tú Đoạn
219	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bản Quăn	0,05	0,05	-	Thôn Bản Quăn, xã Tú Đoạn
220	Xây mới nhà văn hoá thôn Mới	0,05	0,05	-	Thôn Mới, xã Tú Đoạn
221	Mở rộng nhà văn hoá thôn Khòn Mới	0,02	0,02	-	Thôn Khòn Mới, xã Tú Đoạn
222	Xây mới nhà văn hoá thôn Pò Cóoc	0,02	0,02	-	Thôn Pò Cóoc, xã Tú Đoạn
223	Xây mới nhà văn hoá thôn Bằng Qua	0,05	0,05	-	Thôn Bằng Qua, xã Tú Đoạn
224	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bản Tấu	0,05	0,05	-	Thôn Bản Tấu, xã Tú Đoạn
225	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Chu	0,02	0,02	-	Thôn Khòn Chu, xã Đồng Bục
226	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Lạn Pò Vèn	0,03	0,03	-	Thôn Pò Vèn, xã Đồng Bục
227	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc I	0,04	0,04	-	Thôn Khòn Quắc I, xã Đồng Bục
228	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc 2	0,04	0,04	-	Thôn Khòn Quắc II, xã Đồng Bục
229	Mở rộng nhà văn hóa thôn Háng Cẩu	0,04	0,04	-	Thôn Háng Cẩu, xã

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
					Đồng Bục
230	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Miện	0,04	0,04	-	Thôn Khòn Miện, xã Đồng Bục
231	Xây mới nhà văn hóa thôn Phiêng Quăn	0,02	0,02	-	Thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục
232	Xây mới nhà văn hóa thôn Song Sài	0,03	0,03	-	Thôn Song Sài, Xã Đồng Quan
233	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Pịt	0,04	0,04	-	Thôn Bản Pịt, Xã Đồng Quan
234	Xây mới nhà văn hóa thôn Lùng Va	0,04	0,04	-	Thôn Lùng Va, xã Đồng Quan
235	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản San	0,06	0,06	-	Thôn Bản San, Xã Đồng Quan
236	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Phạc	0,05	0,05	-	Thôn Khòn Phạc, Xã Đồng Quan
237	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lâu	0,02	0,02	-	Thôn Nà Lâu, Xã Đồng Quan
238	Xây mới nhà văn hóa thôn Phá Lạn Nà Toàn	0,04	0,04	-	Thôn Phá Lạn, Xã Đồng Quan
239	Xây mới nhà văn hóa thôn Phiêng Ết	0,01	0,01	-	Thôn Phiêng Ết, Xã Đồng Quan
240	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Nùng	0,03	0,03	-	Thôn Bản Nùng, Xã Đồng Quan
241	Xây mới nhà văn hóa thôn Thông Niềng	0,03	0,03	-	Thôn Thông Niềng, Xã Đồng Quan
242	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Miền	0,03	0,03	-	Thôn Nà Miền, Xã Đồng Quan
243	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tổng Hách	0,03	0,03	-	Thôn Tổng Hách, Xã Đồng Quan
244	Xây mới nhà văn hóa thôn Chộc Pháo	0,02	0,02	-	Thôn Chộc Pháo, Xã Đồng Quan
245	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Kính	0,01	0,01	-	Thôn Pò Kính, Xã Đồng Quan
246	Xây mới nhà văn hóa thôn Mới	0,05	0,05	-	Thôn Mới, Xã Đồng Quan
247	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Bậy	0,05	0,05	-	Thôn Phai Bậy, xã Hữu Lân
248	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bó Luồng	0,06	0,06	-	Thôn Bó Luồng, xã Tĩnh Bắc
249	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lầu	0,05	0,05	-	Thôn Nà Lầu, xã Tĩnh Bắc
250	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Ngần	0,04	0,04	-	Thôn Nà Ngần, xã Khánh Xuân
251	Xây mới nhà văn hóa thôn Kéo Mật	0,04	0,04	-	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân
252	Mở rộng nhà văn hóa thôn Kéo Hìn	0,03	0,03	-	Thôn Kéo Hìn xã Khánh Xuân
253	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Là	0,06	0,06	-	Thôn Pò Là, xã Khánh Xuân
254	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Hoi	0,13	0,13	-	Thôn Bản Hoi, xã Hữu Khánh
255	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Rý	0,03	0,03	-	Thôn Bản Rý, xã Hữu Khánh
256	Xây mới nhà văn hóa thôn Còn Chè	0,28	0,28	-	Thôn Còn Chè, Xã Tam Gia
257	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lòng Pò Bó	0,09	0,09	-	Thôn Bản Lòng Pò Bó, Xã Tam Gia

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
258	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Có	0,02	0,02	-	Thôn Pò Có, Xã Tam Gia
259	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Ổ	0,05	0,05	-	Thôn Nà Ổ, Xã Tam Gia
260	Mở rộng nhà văn hóa thôn Còn Tổng	0,10	0,10	-	Thôn Còn Tổng, Xã Tam Gia
261	Xây mới nhà văn hóa thôn Hợp Thành	0,05	0,05	-	Thôn Hợp Thành, Xã Khuất Xá
262	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Hợp	0,01	0,01	-	Thôn Tân Hợp, Xã Khuất Xá
263	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Càng	0,06	0,06	-	Thôn Bản Càng, Xã Khuất Xá
264	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Mò	0,06	0,06	-	Thôn Khòn Mò, Xã Khuất Xá
265	Xây mới nhà văn hóa thôn Pẩn Pé	0,16	0,16	-	Thôn Pẩn Pé, Xã Khuất Xá
266	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Già	0,02	0,02	-	Thôn Nà Già, xã Tú Đoạn
267	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Van	0,10	0,10	-	Thôn Khuôn Van, xã Đồng Bục
268	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Thi	0,11	0,11	-	Thôn Nà Thi, xã Minh Hiệp
269	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lầy	0,04	0,04	-	Thôn Bản Lầy, xã Khánh Xuân
270	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tằng	0,06	0,06	-	Thôn Bản Tằng, xã Khánh Xuân
271	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mạn	0,05	0,05	-	Thôn Bản Mạn, xã Khánh Xuân
272	Xây mới nhà văn hóa thôn Tầm Líp	0,20	0,20	-	Thôn Tầm Líp, xã Khánh Xuân
273	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tre	0,12	0,12	-	Thôn Bản Tre, Xã Tam Gia
274	Xây mới nhà văn hóa TT Lộc Bình	0,05	0,05	-	Khu Bờ Sông, TT Lộc Bình
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,31	1,31	-	
275	Xây mới trạm y tế xã Tú Đoạn	0,28	0,28	-	Xã Tú Đoạn
276	Xây mới trạm y tế xã Sần Viên	0,69	0,69	-	Xã Sần Viên
277	Xây mới trạm y tế xã Đồng Bục	0,07	0,07	-	Xã Đồng Bục
278	Xây mới trạm y tế xã Tam Gia	0,27	0,27	-	Xã Tam Gia
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,03	5,03	-	
279	Mở rộng trường mầm non 19 tháng 10 (điểm trường chính)	0,13	0,13	-	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Bản Gia, TT Lộc Bình
280	Xây mới trường tiểu học Khánh Xuân	0,50	0,50	-	Thôn Kéo Hin, xã Khánh Xuân
281	Mở rộng Trường THPT Na Dương	1,53	1,53	-	Khu 7+9, TT Na Dương
282	Xây mới điểm trường mầm non Nà Pè	0,05	0,05	-	Thôn Nà Pè, Xã Đông Quan
283	Mở rộng điểm trường Nà Pè trường TH&THCS Quan Bản	0,10	0,10	-	Thôn Nà Pè, Xã Đông Quan
284	Xây mới, mở rộng điểm trường TH và THCS Phiêng Chải, Nà Căng	0,31	0,31	-	Xã Tam Gia
285	Trường TH&THCS xã Tam Gia	1,17	1,17	-	Xã Tam Gia
286	Xây mới điểm trường mầm non Pò Lòong	0,38	0,38	-	Thôn Pò Lòong, xã Khuất Xá

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
287	Xây mới trường TH Khuất Xá 2	0,28	0,28	-	Thôn Khòn Mỏ, xã Khuất Xá
288	Xây mới điểm trường PTDTBT TH & THCS Co Hồng	0,08	0,08	-	Thôn Co Hồng, Xã Xuân Dương
289	Xây mới điểm trường mầm non thôn Bản Luồng	0,19	0,19	-	Thôn Bản Luồng, xã Tú Mịch
290	Mở rộng Điểm trường tiểu học Bản Khoai	0,31	0,31	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,49	1,49	-	
291	Xây mới khu thể thao xã Tam Gia	1,32	1,32	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
292	Xây mới khu thể thao thôn Liên Hợp	0,17	0,17	-	Thôn Liên Hợp, Xã Khuất Xá
X	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,66	0,66	-	
293	Xây mới, mở rộng UBND xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan	0,66	0,66	-	Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan
Tổng		3.721,63	332,52	3.389,11	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

**** Đất an ninh***

Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2025 bổ sung thêm 0,68 ha tại các xã Minh Hiệp, Thống Nhất, Nam Quan.

**** Đất công trình giao thông***

Nhu cầu sử dụng đất giao thông năm 2025 bổ sung thêm 44,30 ha tại các xã Khánh Xuân, Sào Viên.

**** Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025 bổ sung thêm 1,36 ha tại các xã Hữu Lân, Nam Quan, Thống Nhất, Lợi Bắc.

**** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025 bổ sung thêm 1,91 ha tại thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương và các xã Minh Hiệp, Khuất Xá.

**** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng***

Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025 bổ sung thêm 105,55 ha trên địa bàn các xã, thị trấn.

**** Đất ở tại nông thôn***

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025 bổ sung thêm 0,54 ha tại các xã Hữu Lân và Tú Mịch.

**** Đất ở tại đô thị***

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2025 bổ sung thêm 0,03 ha trên địa bàn thị trấn Na Dương.

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Nhu cầu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025 bổ sung thêm 0,27 ha trên địa bàn xã Hữu Lân.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2025 trên địa bàn huyện có 360 công trình, dự án cần thực hiện, trong đó 67 công trình, dự án đăng ký mới và 293 công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện năm 2025 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2024		Kế hoạch SDD năm 2025		So sánh KHSDD 2025/2024
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.642,92	100,00	98.642,92	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.910,56	90,13	88.123,31	89,33	-787,25
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.090,36	6,17	5.896,85	5,98	-193,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>3.337,94</i>	<i>3,38</i>	<i>3.221,85</i>	<i>3,27</i>	<i>-116,09</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,69	4,84	4.716,29	4,78	-60,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.691,52	1,71	2.605,80	2,64	914,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95	9,95	9.772,45	9,91	-42,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,25	2.219,00	2,25	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.027,06	64,91	62.070,67	62,92	-1.956,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.538,40</i>	<i>5,61</i>	<i>5.359,79</i>	<i>5,43</i>	<i>-178,61</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	288,58	0,29	280,44	0,28	-8,14
2	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,40	0,00	561,80	0,57	559,40
	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.222,51	8,34	9.034,95	9,16	812,44
2.1	<i>Trong đó:</i>						
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52	1,76	1.784,51	1,81	47,99
2.3	Đất an ninh	CAN	8,02	0,01	7,64	0,01	-0,38
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	0,00	114,27	0,12	111,02
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	19,97	0,02	28,52	0,03	8,55
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,77	0,06	61,15	0,06	6,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28	0,26	396,50	0,40	141,22
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.632,92	2,67	3.014,74	3,06	381,82
-	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.754,54	1,78	1.837,60	1,86	83,06
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74	0,13	147,85	0,15	18,11
-	Đất công trình cấp nước,	DCT	0,33	0,00	0,38	0,00	0,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2024		Kế hoạch SDD năm 2025		So sánh KHSDD 2025/2024
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	thoát nước						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	12,50	0,01	12,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,73	0,01	16,77	0,02	2,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	0,01	7,48	0,01	-0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,77	0,06	74,15	0,08	13,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15	0,02	23,46	0,02	2,31
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37	0,03	141,44	0,14	111,07
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44	0,00	1,60	0,00	0,16
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17	0,00	87,15	0,09	85,98
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91	0,51	550,04	0,56	49,13
-	Đất tôn giáo	TON	1,38	0,00	1,38	0,00	0,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94	0,11	106,83	0,11	0,89
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	0,00	4,44	0,00	2,17
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,00	1,68	0,00	1,50
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08	0,00	8,27	0,01	6,19
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	956,43	0,97	999,80	1,01	43,37
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	170,95	0,17	197,05	0,20	26,10
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44	0,02	18,93	0,02	3,49
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46	0,02	22,64	0,02	-0,82
2.14	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20	1,40	1.402,13	1,42	25,93
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69	0,98	967,34	0,98	1,65
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	0,00	11,43	0,01	9,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.509,85	1,53	1.484,66	1,51	-25,19

3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 88.123,31 ha, thực giảm 787,25 ha so với năm 2024. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

3.3.1.1. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5.896,85 ha, giảm 193,51 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,50 ha;
- + Đất trồng cây năm: 0,21 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,71 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 16,44 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,57 ha;
- + Đất an ninh: 0,45 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 12,52 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 2,76 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,93 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 47,52 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 62,71 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,70 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 11,40 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 8,13 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 24,88 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,94 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.221,85 ha, giảm 116,09 ha so với năm 2024.

3.3.1.2. Đất trồng cây hằng năm khác

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4.716,29 ha, thực giảm 60,40 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 142,90 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 9,01 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 10,91 ha;
- + Đất quốc phòng: 1,92 ha;
- + Đất an ninh: 0,32 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 8,67 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 2,48 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,21 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 12,39 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 57,19 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,42 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 14,50 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 9,20 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,22 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,02 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7,93 ha.
- + Đất phi nông nghiệp khác: 1,51 ha;
- Tăng 82,50 ha để thực hiện dự án Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,50 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 81,00 ha.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.605,80 ha, thực tăng 914,28 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 971,06 ha để thực hiện dự án Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã, thị trấn; Đầu tư và phát triển cây Mắc ca tại xã Nam Quan. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,21 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 9,01 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 961,84 ha.
- Giảm 56,78 ha do chuyển sang các mục đích sau:
- + Đất nông nghiệp khác: 5,51 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,67 ha;
- + Đất an ninh: 0,16 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 7,68 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,11 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,14 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 8,77 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 18,86 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,18 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 7,85 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,37 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,82 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,24 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,42 ha.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm

2025 là 9.772,45 ha, giảm 42,50 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

3.3.1.5. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.219,00 ha, không biến động so với năm 2024.

3.3.1.6. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 62.070,67 ha, giảm 1.956,39 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 1.956,39 ha do chuyển sang các mục đích sau:
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 81,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 961,84 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,32 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 519,27 ha;
- + Đất quốc phòng: 44,51 ha;
- + Đất an ninh: 2,93 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 72,77 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 7,10 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,45 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 43,21 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 189,67 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 16,70 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 4,35 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,04 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5,43 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 3,76 ha.

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5.359,79 ha, giảm 178,61 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất nông nghiệp khác: 176,27 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,34 ha.

3.3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 280,44 ha, thực giảm 8,14 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 10,17 ha do chuyển sang các mục đích sau:
- + Đất nông nghiệp khác: 0,72 ha;

- + Đất cụm công nghiệp: 0,47 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,36 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,12 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3,19 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,37 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,21 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,64 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,16 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,82 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,10 ha.
- Tăng 2,03 ha để thực hiện dự án Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa: 0,71 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 1,32 ha.

3.3.1.8. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 561,80 ha, tăng 599,40 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 599,40 ha để thực hiện các dự án:
 - + Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
 - + Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn.
- Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 16,44 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 10,91 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 5,51 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 519,27 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,72 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,96 ha;

3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9.034,95 ha, thực tăng 812,44 ha so với năm 2024. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

3.3.2.1. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.784,51 ha, thực tăng 47,99 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 47,99 ha để thực hiện các công trình:
 - + Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái;
 - + Công trình T/Bộ CHQS tỉnh;
 - + Công trình C1 huyện Lộc Bình;
 - + Công trình Đ Đội 6 NLT 461.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,57 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,92 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,67 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 44,51 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,15 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,14 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,26 ha.

- Giảm 0,25 ha do chuyển sang đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên.

3.3.2.2. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,64 ha, thực giảm 0,38 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 4,46 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,48 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 2,82 ha.

- Tăng 4,08 ha để thực hiện các công trình:
 - + Trụ sở làm việc công an huyện Lộc Bình;
 - + Xây mới trụ sở công an các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,45 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,32 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,16 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 2,93 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,19 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha.

3.3.2.3. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 114,27 ha, tăng 111,02 ha so với năm 2024 để thực hiện các công trình cụm công nghiệp Na Dương 1, cụm công nghiệp Na Dương 2, cụm công nghiệp Na Dương 3.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 12,52 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 8,67 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 7,68 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 72,77 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,47 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,83 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,71 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,71 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,66 ha.

3.3.2.4. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 28,52 ha, thực tăng 8,55 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 18,14 ha để thực hiện các dự án:
 - + Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngần - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
 - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)
 - + Hạng mục dự án thương mại dịch vụ thuộc dự án khu đô thị, khu dân cư,...
 - + Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 2,76 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 2,48 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,11 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 7,10 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,36 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,19 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,27 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,46 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,19 ha;

- + Đất chưa sử dụng: 0,22 ha.
- Giảm 9,59 ha do chuyển sang mục đích đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên.

3.3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 61,15 ha, thực tăng 6,38 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 8,43 ha để thực hiện các dự án:
 - + Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) trên địa bàn các xã;
 - + Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình.
- Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa: 0,93 ha;
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 3,21 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1,14 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 2,45 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,12 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,14 ha;
 - + Đất chưa sử dụng: 0,44 ha.
- Giảm 2,05 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất cụm công nghiệp: 0,83 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,64 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,07 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,31 ha.

3.3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 396,50 ha, thực tăng 141,22 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 143,62 ha để thực hiện công trình Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 47,52 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 12,39 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm: 8,77 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 43,21 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,19 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 12,74 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 4,00 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4,82 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 6,98 ha.
- Giảm 2,40 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

3.3.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện Lộc Bình theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.014,74 ha, thực tăng 381,82 ha so với năm 2024. Để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, năng lượng, xử lý chất thải,... trên địa bàn các xã, thị trấn.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

* *Đất công trình giao thông*: Diện tích năm 2025 là 1.837,60 ha, thực tăng 83,06 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 122,76 ha để thực hiện các công trình:
 - + Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B;
 - + Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình;
 - + Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH30B (Đoạn từ đường tuần tra biên giới đến trung tâm bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia);
 - + Đường vào Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP);
 - + Mở mới, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 22,25 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 27,16 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,76 ha;

- + Đất rừng sản xuất: 56,73 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,16 ha;
- + Đất an ninh: 1,48 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,64 ha;
- + Đất thủy lợi: 0,72 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,10 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,59 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 2,78 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,47 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,05 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,85 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,90 ha.
- Giảm 39,70 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất nông nghiệp khác: 2,93 ha;
 - + Đất quốc phòng: 0,15 ha;
 - + Đất an ninh: 0,04 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp: 4,60 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,96 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,14 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 9,95 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,32 ha;
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 4,23 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 3,88 ha;
 - + Đất công trình xử lý chất thải: 3,96 ha;
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,39 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,37 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 2,32 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,74 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,19 ha;
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,18 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,07 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,58 ha.

* *Đất công trình thủy lợi*: Diện tích năm 2025 là 147,85 ha, thực tăng 18,11 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 23,48 ha để thực hiện các công trình:

- + Xây mới đập Đông Khuổi;
- + Dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 2;
- + Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải;
- + Xây mới, nâng cấp hệ thống kênh, mương, trạm bơm các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 7,84 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 8,04 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,46 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 3,05 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,09 ha;
- Giảm 5,37 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất nông nghiệp khác: 0,03 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp: 1,11 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,11 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,81 ha;
 - + Đất công trình giao thông: 0,72 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,01 ha;
 - + Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,08 ha;
 - + Đất công trình xử lý chất thải: 0,43 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,25 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,12 ha;
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,52 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,07 ha.

* *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Diện tích năm 2025 là 0,38 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2024 để thực hiện các công trình:

- + Xây mới các trạm bơm Bản Chuối, Nà Kẹt;
- + Xây mới các trạm bơm Khuổi Nội A, Tầm Khuổi, Phiêng Vê.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,04 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,01 ha.

* *Đất công trình phòng, chống thiên tai*: Diện tích năm 2025 là 12,50 ha, tăng 12,50 ha so với năm 2024 để thực hiện các công trình:

- + Kè chống sạt lở bờ Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn;
- + Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sụt lún nghiêm trọng, cấp bách.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,43 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 3,37 ha;
- + Đất công trình giao thông: 0,68 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 15,44 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 23,46 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5,03 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,79 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích năm 2025 là 16,77 ha, thực tăng 2,04 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 2,22 ha để thực hiện các công trình:
 - + Xây dựng Nhà bia ghi tên liệt sĩ xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- + Xây mới nhà văn hóa xã Xuân Dương, Khánh Xuân, Tam Gia.
- + Xây mới, mở rộng nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,04 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,40 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,15 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,07 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,24 ha;
- + Đất công trình giao thông: 0,02 ha;
- + Đất công trình thủy lợi: 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,20 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,77 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,04 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,08 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha;

- + Đất tín ngưỡng: 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,12 ha.
- Giảm 0,18 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất công trình giao thông: 0,07 ha;
 - + Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,11 ha.
- * *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích năm 2025 là 7,48 ha, thực giảm 0,52 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - Giảm 0,72 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất an ninh: 0,12 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,20 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,32 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,08 ha.
 - Tăng 0,20 ha để thực hiện các Hạng mục xây dựng cơ sở y tế thuộc các công trình: Dự án khác (dự án đối ứng) để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất:
 - + Đất trồng lúa: 0,09 ha;
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,02 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 0,09 ha.
- * *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích năm 2025 là 74,15 ha, thực tăng 13,38 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - Tăng 14,22 ha để thực hiện các công trình:
 - + Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An;
 - + Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình;
 - + Xây mới, mở rộng trường Mầm non, tiểu học, THCS các xã, thị trấn.
- Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa: 1,36 ha;
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 1,98 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1,91 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 2,04 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,13 ha;
 - + Đất công trình giao thông: 0,32 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,38 ha;
- + Đất công trình xử lý chất thải: 5,62 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,01 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,27 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,19 ha.
- Giảm 0,84 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,77 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,07 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích năm 2025 là 23,46 ha, thực tăng 2,31 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 3,17 ha để thực hiện các công trình:
 - + Xây mới, mở rộng sân thể thao xã Xuân Dương, Khuất Xá, Tam Gia, Khánh Xuân, Nam Quan.

- + Xây mới, mở rộng khu thể thao các thôn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,76 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,64 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1,58 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,07 ha;
- Giảm 0,81 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,06 ha;
 - + Đất công trình giao thông: 0,10 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,04 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,38 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,14 ha.

* *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Diện tích năm 2025 là 141,44 ha, thực tăng 111,07 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 111,15 ha để thực hiện các công trình:
 - + Nhà máy nhiệt điện Na Dương II;
 - + Cấp điện Cụm công nghiệp Na Dương;
 - + Đường dây và Trạm biến áp 110kV Lộc Bình;
 - + Các công trình đường dây, trạm biến áp,... trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 2,82 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 8,92 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,40 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 84,38 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,05 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,05 ha;
- + Đất công trình giao thông: 4,23 ha;
- + Đất công trình xử lý chất thải: 1,17 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,06 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,37 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,15 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,08 ha.

- Giảm 0,08 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,01 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,07 ha.

** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* Diện tích năm 2025 là 1,60 ha, thực tăng 0,16 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 0,31 ha để thực hiện các công trình:

- + Xây mới bưu điện các xã Sần Viên, Ái Quốc, Hữu Lân, Minh Hiệp;
- + Trạm phát sóng VNPT;
- + Xây mới trạm phát sóng FM-10KW.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất rừng phòng hộ: 0,06 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,18 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,07 ha.

- Giảm 0,15 do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,15 ha.

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* Diện tích năm 2025 là 87,15 ha, tăng 85,98 ha so với năm 2024 để thực hiện công trình các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tảng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tầm Pùng, Pò Khưa).

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 10,75 ha;

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 3,85 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,11 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 36,49 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 12,32 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,39 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,25 ha;
- + Đất an ninh: 0,16 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 9,59 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,30 ha;
- + Đất công trình giao thông: 3,88 ha;
- + Đất công trình thủy lợi: 0,08 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,11 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,07 ha;
- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,15 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,07 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,91 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,13 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,06 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,75 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,56 ha.

* *Đất công trình xử lý chất thải*: Diện tích năm 2025 là 550,04 ha, thực tăng 49,13 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 56,92 ha để thực hiện các công trình:
 - + Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương (Hạng mục: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II);
 - + Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ;
 - + Đất bãi đổ thải Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B;
 - + Bãi đổ thải vật liệu xây dựng trên địa bàn thị trấn Lộc Bình.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 16,74 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 3,77 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,97 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 23,37 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,62 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,05 ha;

- + Đất công trình giao thông: 3,96 ha;
- + Đất công trình thủy lợi: 0,43 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,75 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,56 ha.
- Giảm 6,79 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,62 ha;
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1,17 ha.
- * *Đất tôn giáo*: Diện tích năm 2025 là 1,38 ha, không biến động so với năm 2024.

* *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*: Diện tích năm 2025 là 106,83 ha, thực tăng 0,89 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 3,32 ha lấy vào đất rừng sản xuất để thực hiện công trình:
 - + Mở mới nghĩa địa các xã Tam Gia;
 - + Mở mới nghĩa địa Kéo Mật;
 - + Mở mới nghĩa địa TT Lộc Bình.
- Giảm 2,43 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất an ninh: 0,03 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,05 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,98 ha;
 - + Đất công trình giao thông: 0,59 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha;
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,06 ha;
 - + Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,07 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,15 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,08 ha.
 - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,25 ha;

* *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Diện tích năm 2025 là 4,44 ha, tăng 2,17 ha so với năm 2024 để thực hiện các công trình:

- + Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình;
- + Hạng mục đất chợ thuộc Dự án khác (dự án đối ứng) để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

+ Xây mới chợ Hữu Lân, xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,06 ha;

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 0,94 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,04 ha;

+ Đất công trình giao thông: 0,39 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,26 ha;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,33 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,15 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*: Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,68 ha, tăng 1,50 ha so với năm 2024 lấy vào đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn.

3.3.2.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8,27 ha, tăng 6,19 ha so với năm 2024 để thực hiện hạng mục khu vui chơi giải trí công cộng thuộc các dự án:

+ Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn;

+ Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

+ Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,70 ha;

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 1,42 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,18 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,66 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,39 ha;

+ Đất tín ngưỡng: 0,02 ha;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,58 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,08 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,15 ha.

3.3.2.10. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 999,80 ha, thực tăng 43,37 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 55,75 ha để thực hiện các dự án sau:
 - + Đầu giá trụ sở UBND xã Xuân Tình (cũ);
 - + Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;
 - + Khu đô thị sinh thái Mẫu Sơn;
 - + Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18);
 - + Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
 - + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP);
 - + Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn các xã.
- Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa: 11,40 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 14,50 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 7,85 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 16,70 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,21 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,20 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,54 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha;
 - + Đất tín ngưỡng: 0,12 ha;
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,12 ha;
 - + Đất chưa sử dụng: 1,05 ha.
- Giảm 12,38 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng sau:
 - + Đất quốc phòng: 0,14 ha;
 - + Đất an ninh: 0,03 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp: 0,71 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,27 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 4,00 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,08 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,39 ha;
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,63 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,13 ha.

3.3.2.11. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở đô thị theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 197,05 ha, thực tăng 26,10 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 28,68 ha để thực hiện các dự án:
 - + Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
 - + Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT);
 - + Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư bệnh viện thị trấn Lộc Bình;
 - + Khu dân cư Chộc Vằng;
 - + Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
 - + Khu tái định cư và dân cư 8+10 (Theo điều chỉnh QHSDD là Khu nghỉ dưỡng sinh thái và dân cư hồ Nà Cáy);
 - + Các dự án đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 8,13 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 9,20 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,37 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 4,35 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,64 ha;
- + Đất an ninh: 2,82 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,07 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,47 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,49 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,14 ha.

- Giảm 2,58 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,20 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,17 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,21 ha.

3.3.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 18,93 ha, thực tăng 3,49 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 3,84 ha để thực hiện các công trình:

- + Mở rộng nhà dân quân xã Tam Gia;
- + Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình;
- + Hạng mục đất xây dựng trụ sở cơ quan thuộc Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

Diện tích tăng thêm lấy vào các mục đích sau:

- + Đất trồng lúa: 0,14 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,22 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,82 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,04 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,16 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,28 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,17 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,01 ha.

- Giảm 0,35 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,29 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha.

3.3.2.13. Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 22,64 ha, thực giảm 0,82 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 0,88 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,46 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,16 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,02 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,12 ha.

- Tăng 0,06 ha để thực hiện các công trình:

- + Miếu thờ khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình;

+ Hạng mục đất cơ sở tín ngưỡng thuộc Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,02 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,04 ha.

3.3.2.14. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.402,13 ha, thực tăng 25,93 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 46,49 ha để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương (Hạng mục: Phương án nắn suối Tổng Già; Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (phần diện tích nắn suối); Phương án nắn suối bãi thải vách (phần diện tích làm lòng suối)).

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 24,88 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 7,93 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,24 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 5,43 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,82 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,78 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,63 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,78 ha.
- Giảm 20,56 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất quốc phòng: 0,02 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,19 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 4,82 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 11,65 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,58 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,49 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1,59 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,10 ha.

3.3.2.15. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 967,34 ha, thực tăng 1,65 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 1,73 ha để thực hiện hạng mục đất mặt nước chuyên dùng thuộc công trình:

- + Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;
- + Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,14 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,59 ha.
- Giảm 0,08 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

3.3.2.16. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 11,43 ha, tăng 9,92 ha so với năm 2024 để thực hiện các công trình Sân thể thao, bãi tập xã Khuất Xá, Nam Quan, Khánh Xuân, Tam Gia.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,94 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,51 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,42 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 3,76 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,31 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,92 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,13 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,21 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,12 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,10 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,40 ha.

3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Quỹ đất chưa sử dụng của huyện theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn 1.484,66 ha, dự kiến khai thác 25,19 ha chuyển sang các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp khác: 3,59 ha;
- Đất quốc phòng: 0,26 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 1,66 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,44 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 6,98 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 7,51 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,15 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,05 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,78 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 1,40 ha.

3.3.4. Kế hoạch sử dụng đất đô thị

Diện tích đất đô thị của huyện Lộc Bình đến năm 2025 là 2.922,78 ha, bao gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương, không biến động so với năm 2024.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 793,80 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 174,65 ha (đất chuyên trồng lúa 106,66 ha).

- Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 122,98 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 51,27 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 42,50 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 392,96 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 9,45 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.582,29 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác: 1,50 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 0,21 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,71 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác: 16,44;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 1.563,43 ha.

* Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 7,89 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- * Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi: 726,16 ha. Trong đó:
- Đất trồng lúa: 166,01 ha (đất chuyên trồng lúa nước 102,10 ha).
- Đất trồng cây hằng năm khác: 113,50 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 46,15 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 42,50 ha.
- Đất rừng sản xuất: 349,94 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 8,07 ha.
- * Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 96,79 ha. Trong đó:
- Đất quốc phòng: 0,25 ha.
- Đất an ninh: 4,46 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 9,59 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,78 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,40 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 46,33 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 11,36 ha.
- Đất ở tại đô thị: 2,58 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,23 ha.
- Đất tín ngưỡng: 0,42 ha.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 17,31 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,08 ha.

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Dự kiến trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác 25,19 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp khác: 3,59 ha;
- Đất quốc phòng: 0,26 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 1,66 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,44 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 6,98 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 5,35 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 7,51 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,15 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,05 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,78 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 1,40 ha.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng số 360 công trình, dự án (67 công trình, dự án đăng ký mới và 293 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024), trong đó:

- Dự án phải thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thuộc Điều 78, 79 Luật Đất đai 2024): 120/360 công trình, dự án với tổng diện tích là 958,82 ha.

- Dự án sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh (thuộc Điều 127 Luật Đất đai 2024): 08/360 công trình, dự án với tổng diện tích là 317,98 ha.

- Các khu vực sử dụng đất khác: 232/360 công trình, dự án với tổng diện tích là 2.222,29 ha.

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện tại Biểu 10/CH)

3.8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu phân bổ

Bảng 08. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu phân bổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 (QĐ số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND, số 1793/QĐ-UBND)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025/Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.354,0	88.123,31	-230,69
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.926,1	5.896,85	-29,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.250,7</i>	<i>3.221,85</i>	<i>-28,81</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.412,3	2.605,80	193,47
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.002,7	9.772,45	-230,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.213,8	2.219,00	5,20
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	62.534,1	62.070,67	-463,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.447,5</i>	<i>5.359,79</i>	<i>-87,71</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.972,1	9.034,95	62,84
	<i>Trong đó:</i>				<i>0,00</i>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.800,3	1.784,51	-15,79
2.2	Đất an ninh	CAN	16,1	7,64	-8,44
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	116,8	114,27	-2,53

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 (QĐ số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND, số 1793/QĐ-UBND)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025/Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	30,4	28,52	-1,88
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,0	61,15	-33,85
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	347,4	396,50	49,10
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.929,8	3.014,74	84,94
	Trong đó:				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.801,1	1.837,60	36,50
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	167,7	147,85	-19,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,1	16,77	11,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,6	7,48	-1,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,8	74,15	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,3	23,46	-7,84
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	81,4	141,44	60,02
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,8	1,60	-1,20
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	111,1	87,15	-23,95
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	535,0	550,04	15,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,4	1,38	-0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,7	106,83	-3,84
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	967,1	999,80	32,70
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	194,4	197,05	2,65
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,5	18,93	0,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.316,8	1.484,66	167,82

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của tỉnh cho huyện đến năm 2025.

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.9.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lộc Bình - tỉnh Lạng Sơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023;
- Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lộc Bình.

3.9.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết.
- Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất.

** Về giá các loại đất:*

Căn cứ xác định đơn giá các loại đất:

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023;

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

3.9.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 21,69 tỷ đồng.

Bảng 08: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			157,45
1	Thu tiền khi đấu giá đất ở tại đô thị	0,11	4.000.000	4,40
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	2,14	1.050.000	22,47
3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	11,45	650.000	74,41
4	Thu tiền khi đấu giá đất ở tại nông thôn	0,26	2.000.000	5,20

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
5	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	0,38	1.190.000	4,52
6	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ ở đô thị	0,47	3.200.000	15,04
7	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ ở nông thôn	6,04	520.000	31,41
II	Các khoản chi			135,77
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	4,74	53.000	2,51
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã, thị trấn thuộc Nhóm II	11,76	48.000	5,65
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã thuộc Nhóm III	1,01	43.000	0,43
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hằng năm khác các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	5,13	47.000	2,41
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hằng năm khác các xã thuộc Nhóm II	5,91	42.000	2,48
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hằng năm khác các xã thuộc Nhóm III	3,12	37.000	1,15
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTS các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	2,54	35.000	0,89
	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTS các xã thuộc Nhóm II	5,48	33.000	1,81
	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTS các xã thuộc Nhóm III	0,05	31.000	0,02
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	12,31	41.000	5,05
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc Nhóm II	9,68	37.000	3,58
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc Nhóm III	0,56	33.000	0,18
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	7,72	9.000	0,69
	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã thuộc Nhóm II	11,15	7.000	0,78
	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã thuộc Nhóm III	4,99	5.000	0,25
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	1,29	1.765.000	22,77
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	5,68	450.000	25,56
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại dịch vụ	0,96	1.100.000	10,55
9	Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết			10,21
10	Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất			38,79
	Cân đối thu chi			21,69

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huyện cần thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng Tài nguyên và Môi trường, địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

- Huyện cần thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về xã, thị trấn đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

- Huyện cần phát triển nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo lao động là người địa phương tại chỗ, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng để người lao động nghèo, tham gia xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo bền vững.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi phương án Kế hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố công khai toàn bộ tài liệu của phương án Kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong huyện.

- Việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất đai huyện cần phải thực hiện Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

*** Giải pháp về chính sách**

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ như: Cho thuê đất, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khăn trương nổi mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

*** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu. Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý.

*** Giải pháp thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng**

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh đầy đủ, chính xác, trên cơ sở đó thường xuyên theo dõi, cập nhật biến động phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất; ngăn chặn có hiệu quả việc lấn chiếm đất trái phép; sử dụng đất không đúng mục đích được giao.

- Giải quyết tốt vấn đề “hậu thu hồi đất” như ổn định cuộc sống cho người dân, đào tạo và bố trí việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ổn định tâm lý và tập quán lối sống của người dân. Bố trí việc làm cho những hộ bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp, di chuyển chỗ ở đối với người bị thu hồi đất ở tại vị trí thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đổi mới tuyên truyền, tích cực phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức quần chúng trong hệ thống chính trị từ cơ sở đến huyện tuyên truyền bằng nhiều hình thức tới toàn thể cán bộ đảng viên, nhân dân, đến từng thôn, đến từng tổ dân cư về nhu cầu sử dụng đất, cơ cấu lại quỹ đất phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện, hiểu được chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước và ý nghĩa, sự cần thiết phải thu hồi đất để thực hiện các công trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật nhất là Luật Đất đai, các Nghị định Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành hướng dẫn thi hành pháp luật đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân bổ đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án kế hoạch sử dụng đất được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Lộc Bình trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.